**Báo cáo**

**Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

**MỤC LỤC**

[A. Giới thiệu chung 4](#_Toc522742918)

[1. Vị trí địa lý 4](#_Toc522742919)

[2. Địa hình 4](#_Toc522742920)

[3. Khí hậu 4](#_Toc522742921)

[5. Xu hướng thiên tai, khí hậu 6](#_Toc522742922)

[7. Hiện trạng sử dụng đất đai 7](#_Toc522742923)

[B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã 9](#_Toc522742924)

[1. Lịch sử thiên tai 9](#_Toc522742925)

[2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH 10](#_Toc522742926)

[3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH 11](#_Toc522742927)

[4. Đối tượng dễ bị tổn thương 12](#_Toc522742929)

[5. Hạ tầng công cộng 12](#_Toc522742930)

[a) Điện 12](#_Toc522742931)

[b) Đường và cầu cống 13](#_Toc522742933)

[c) Trường 14](#_Toc522742934)

[d) Cơ sở Y tế 14](#_Toc522742935)

[e) Trụ Sở UBND và Nhà Vãn Hóa 15](#_Toc522742937)

[f) Chợ 15](#_Toc522742939)

[6. Công trình thủy lợi ( kênh, đập, cống, hồ, đê kè) 15](#_Toc522742943)

[7. Nhà ở 16](#_Toc522742950)

[8. Nước sạch, vệ sinh và môi trừờng 16](#_Toc522742955)

[9. Hiện trạng dich bệnh phổ biến khi có thiên tai 17](#_Toc522742960)

[10. Hoạt động sản xuất kinh doanh 18](#_Toc522742961)

[11. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 19](#_Toc522742962)

[12. Phòng chống thiên tai/BĐKH 20](#_Toc522742963)

[13. Tổng hợp hiện trạng Nãng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) 22](#_Toc522742966)

[C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu của xã 23](#_Toc522742967)

[1.](#_Toc522742970) Rủi ro thiên tai dân cư và cộng đồng 23

[2. Hạ tầng công cộng 32](#_Toc522742972)

[3. Công trình thủy lợi 39](#_Toc522742973)

[4. Nhà ở 39](#_Toc522742975)

[5. Nước sạch, vệ sinh và môi trường 43](#_Toc522742986)

[6. Y tế và quản lý dịch bệnh 44](#_Toc522742987)

[7. Giáo dục 45](#_Toc522742994)

[8. Trồng trọt 45](#_Toc522742997)

[9. Chăn nuôi 48](#_Toc522742998)

[10. Thủy Sản 50](#_Toc522742999)

[11. Buôn bán và dịch vụ khác 53](#_Toc522743000)

[12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 54](#_Toc522743001)

[13. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 54](#_Toc522743003)

[14. Giới trong PCTT và BĐKH 61](#_Toc522743004)

[D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp 63](#_Toc522743005)

[1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH 63](#_Toc522743007)

[2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH 68](#_Toc522743011)

[3. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã 71](#_Toc522743012)

[4. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã 71](#_Toc522743013)

[E. Phụ lục 72](#_Toc522743016)

[Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá 72](#_Toc522743017)

[Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn 73](#_Toc522743018)

[Phụ lục 3 Bản đồ rủi ro thiên tai 88](#_Toc522743019)

[Phụ lục 4 Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá 89](#_Toc522743020)

# **Giới thiệu chung**

*Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý của Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đối khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.*

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.*

*Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).*

*Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)*

**ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN**

1. **Vị trí địa lý**

Quảng Thọ là xã đồng bằng nằm về phía Nam của huyện Quảng Điền, có tổng diện tự nhiên 964,05 ha. Ranh giới được xác định như sau:

* Phía Đông giáp xã Quảng An, Quảng Thành, huyện Quảng Điền và xã Hương Toàn, huyện Hương Trà.
* Phía Tây giáp xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền và xã Hương Xuân, huyện Hương Trà.
* Phía Nam giáp xã Hương Toàn, huyện Hương Trà.
* Phía Bắc giáp xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền.

1. **Địa hình**

Xã Quảng Thọ thuộc vùng đồng bằng nằm về phía hạ lưu sông Bồ, có địa hình thấp trũng hằng năm thường xuyên bị ngập úng vào mùa mưa, ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và đi lại, sinh hoạt của nhân dân.

1. **Khí hậu**

Là xã thuộc vùng đồng bằng ven biển miền Trung nên khí hậu thời tiết tương đối khắc nghiệt, khí hậu trong năm chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa khô bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 8; mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 02 năm sau.

1. **Nhiệt độ**

* Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng: 250C.
* Nhiệt độ cao nhất trong năm khoảng: 410C.
* Nhiệt độ thấp nhất trong năm khoảng: 100C.

1. **Nắng**

Quảng Thọ nằm trong vùng giàu ánh sáng, có số giờ nắng bình quân trong năm khoảng 1.952 giờ/năm. Những tháng mùa khô số giờ nắng trong ngày chênh lệch nhau khoảng 100 - 120 giờ; số giờ nắng bình quân mỗi ngày thường cao hơn 3 - 4 giờ so với ngày ở tháng mùa mưa.

1. **Mưa**

* Lượng mưa trung bình hằng năm khoảng: 2.955 mm.
* Năm có lượng mưa cao nhất khoảng: 4.927 mm.
* Năm có lượng mưa thấp nhất khoảng: 1.850 mm.

Số ngày mưa bình quân trong năm khoảng 160 ngày, chiếm khoảng 43% số ngày trong năm. Mưa bắt đầu tập trung nhiều vào tháng 9 đến tháng 12 lượng mưa giai đoạn này chiếm khoảng 70 đến 75% lượng mưa cả năm. Những tháng này mưa nhiều nên thường xảy ra lũ lụt.

1. **Độ ẩm**

Độ ẩm bình quân trong năm khoảng 83%, thời kỳ độ ẩm cao nhất từ tháng 11 đến tháng 02 năm sau ( từ 85 - 88% ).

1. **Gió**

* Gió khô nóng Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 3 đến tháng 9, mạnh nhất là các tháng 6, 7 trong năm.
* Gió Tây Bắc thường xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 02 năm sau kèm theo mưa, bão và giá rét.

1. **Đặc điểm thời tiết khí hậu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Giá trị** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của Quảng Ngãi năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (\*)** |
| 1 | Nhiệt độ trung bình | Độ C |  |  | Tăng 1,9oC |
| 2 | Nhiệt độ cao nhất | Độ C |  |  | Tăng thêm khoảng 1,6-2,4oC |
| 3 | Nhiệt độ thấp nhất | Độ C |  |  | Tăng thêm/Giảm khoảng 1,6-1,8oC |
| 4 | Lượng mưa Trung binh | mm |  | 5 và 9,10,11 | Tăng thêm khoảng 25.1 mm |
| (\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật | | | | | |

1. **Xu hướng thiên tai, khí hậu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm** | **Giữ nguyên** | **Tăng lên** | **Dự báo BĐKH của Quảng Ngãi năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)** |
| 1 | Xu hướng hạn hán |  |  | X |  |
| 2 | Xu hướng bão |  |  | X |  |
| 3 | Xu hướng lũ |  |  | X |  |
| 4 | Số ngày rét đậm |  | X |  |  |
| 5 | Mực nước biển tại các trạm hải văn |  |  | X | Tăng 25cm |
| 6 | Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão |  |  | X | Ví dụ: 0,86% diện tích - 514.080 ha |
| (\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật | | | | | |

1. **Phân bố dân cư, dân số**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | **Số hộ phụ nữ làm chủ hộ** | **Số khẩu** | | | **Hộ nghèo** | **Hộ cận nghèo** |
|  | Tổng | Nữ | Nam |  |
| 1 | Lương Cổ | 44 | 05 | 185 | 83 | 102 | 01 | 01 |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | 45 | 1247 | 594 | 653 | 15 | 18 |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | 39 | 898 | 419 | 479 | 19 | 19 |
| 4 | Phước Yên | 365 | 54 | 1598 | 792 | 806 | 30 | 31 |
| 5 | La vân Hạ | 231 | 41 | 1072 | 530 | 542 | 21 | 22 |
| 6 | Phò Nam A | 291 | 46 | 1278 | 636 | 642 | 23 | 23 |
| 7 | Phò Nam B | 91 | 12 | 389 | 192 | 197 | 07 | 07 |
| 8 | Niêm Phò | 446 | 76 | 1816 | 864 | 952 | 30 | 31 |
| **Tổng số** | | **1948** | **318** | **8483** | **4110** | **4373** | **146** | **152** |

1. **Hiện trạng sử dụng đất đai**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất (ha)** | **Số lượng (ha)** |
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | **964,05 ha** |
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** | 498,19 |
| **1.1** | **Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp** | 484,29 |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | 293,5ha |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* | 152 ha |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | 38,79 ha |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm* | 0 |
| **1.2** | **Diện tích Đất lâm nghiệp** | 0 |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | 0 |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* | 0 |
| 1.2.3 | Đất rừng trồng mới | 0 |
| **1.3** | **Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản** |  |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* | 13,90ha |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* | 0 |
| **1.4** | **Đất làm muối** | 0 |
| **1.5** | **Diện tích Đất nông nghiệp khác**  *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* | 0 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | 465,86 |
| **3** | **Diện tích Đất chưa Sử dụng** | 0 |
|  | **Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng**   * Đất nông nghiệp 8% * Đất ở 17% |  |

1. **Đặc điểm và cơ cấu kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ)** | **Năng suất lao động bình quân/hộ** | **Tỉ lệ phụ nữ tham gia chính** |
| 1 | Trồng trọt | 101,7 tỷ/năm  8,7 tỷ/năm | 1851 | 30 tr đồng/năm | 70% |
| 2 | Chăn nuôi | 1364 | 80% |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản | 572 | 30% |
| 5 | Sản xuất kinh doanh/thương mại dịch vụ | 78 tỷ/ năm  32 tỷ/ năm | 113 | 15% |
| 6 | Buôn bán | 305 | 92% |
| 7 | Tiểu thủ công nghiệp | 75 tỷ năm | 187 | 13% |
| 8 | Ngành nghề khác - Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải, công nhân may, điện mặt trời,… |  |  |  | 40% |
| ***Nhận xét :*** *Dịch vụ có bước phát triển, chất lượng được nâng lên góp phần phục vụ tốt hơn cho nhu cầu phát triển sản xuất và dân sinh.* | | | | | |

# **Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã**

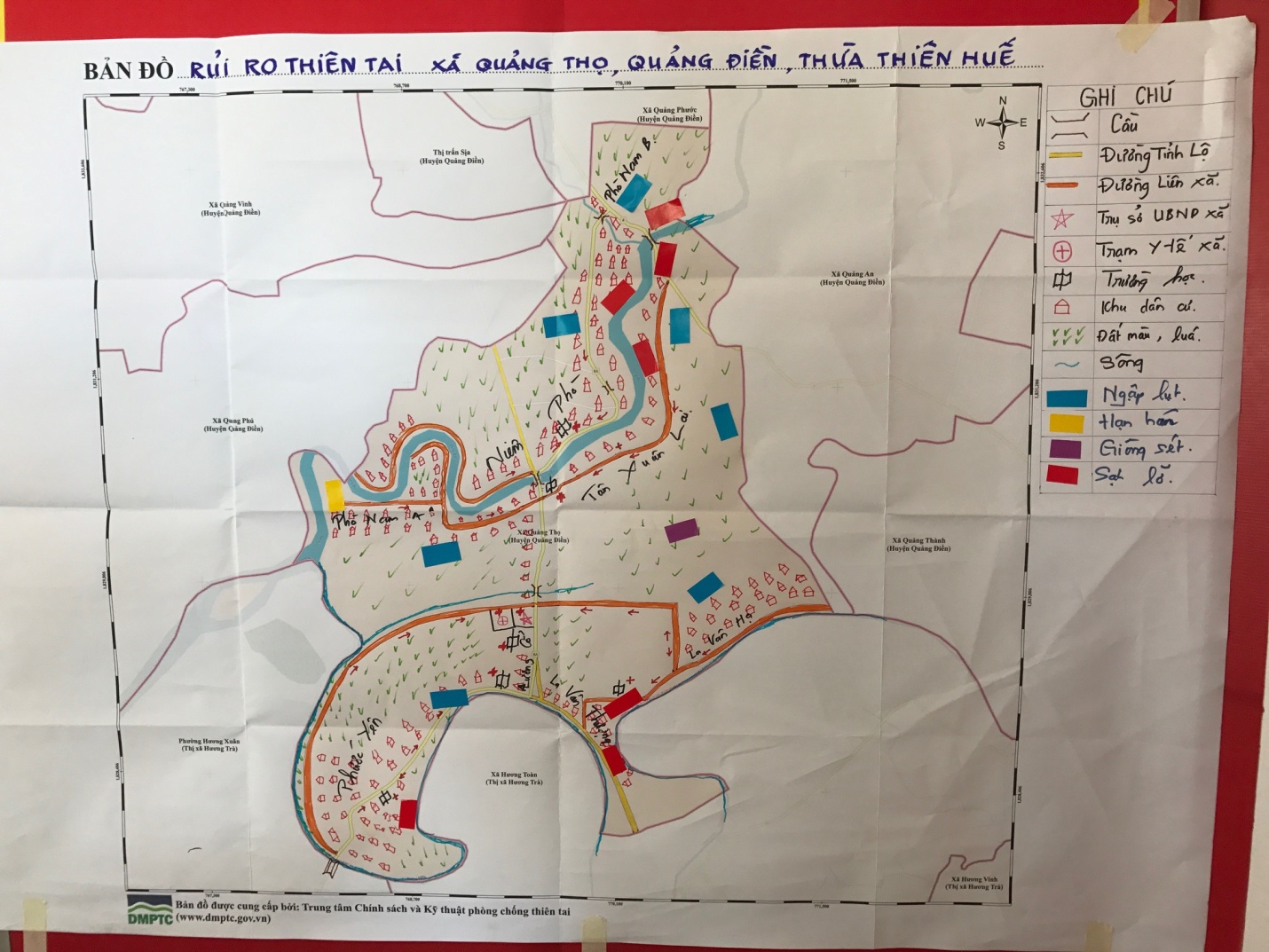
## **Lịch sử thiên tai**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/năm xảy ra** | **Loại thiên tai** | **Số thôn bị ảnh hưởng** | **Tên thôn** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** | |
| 15/9/2017 | **Bão, ngập lụt** | 8 | Phò Nam B,  Phò Nam A, Niêm Phò,Tân Xuân Lai, Lương Cổ, Phước Yên, La Vân Thượng, La Vân Hạ | Số người chết/mất tích: | 0 | 0 |
| Số người bị thương: | 0 | 0 |
| Số nhà bị thiệt hại: (bị ngập) | 1070 | |
| Số trường học bị thiệt hại: | 3 |  |
| Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |  |
| Số km đường bị thiệt hại: | 105m | |
| Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 |  |
| Số ha ruộng bị thiệt hại (rau màu các loại) | 68,3 |  |
| Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 |  |
| Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:  Lồng cá | 13,9 ha  20 lồng | |
| Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 |  |
| Các thiệt hại khác…  Đê sạt lở  Sạt lở bờ sông | 1000m  800m |  |
| Ước tính thiệt hại kinh tế: |  |  |
| 2016 | **Sét** | 1 | La Vân Hạ | Số người chết/mất tích: | 01 |  |
| Số người bị thương: | 01 |  |
| 1999 | **Lũ lụt** | 8 | Phò Nam B, Phò Nam A, Niêm Phò, Tân Xuân Lai, Lương Cổ, Phước Yên, La Vân Thượng, La Vân Ha | Số người chết/mất tích: | 02 |  |
| Số nhà bị thiệt hại: | 80% số nhà |  |
| Số trường học bị thiệt hại: | 03 |  |
| Số trạm y tế bị thiệt hại: | 01 |  |
| Số ha ruộng bị thiệt hại: | 100% |  |
| Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 13,9 |  |
| ***Nhận xét:*** *Những thiên tai đã xảy ra ở địa phương gây ra nhiều thiệt hại chủ yếu là bão, ATNĐ, lũ lụt. Đặc biệt là lũ lụt hầu như năm nào cũng có. Những thiệt hại xảy ra gần 20 năm trở lại đây chỉ gây thiệt hại về lúa, hoa màu, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản. Rất tốt là không có thiệt hại về người trừ năm 2016 bị sét đánh chết 1 người và một người bị thương.* | | | | | | | |

## **Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại Thiên tai/BĐKH phổ biến[[1]](#footnote-1)** | **Liệt kê các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai** | **Mức độ thiên tai**  **hiện tai**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** | **Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050**  **(Tăng, Giảm, Giữ nguyên)** | **Mức độ thiên tai**  **theo kịch bản**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** |
| 1 | **Bão, ATNĐ** | Phò Nam B | Trung Bình | Tăng | Cao |
| Phò Nam A | Trung Bình | Tăng | Cao |
| Niêm Phò | Trung Bình | Tăng | Cao |
| Tân Xuân Lai | Trung Bình | Tăng | Cao |
| Lương Cổ | Trung Bình | Tăng | Cao |
| Phước Yên | Trung Bình | Tăng | Cao |
| La Vân Thượng | Trung Bình | Tăng | Cao |
| La Vân Hạ | Trung Bình | Tăng | Cao |
| 2 | **Lũ, ngập lụt** | Phò Nam B | Cao | Tăng | Cao |
| Phò Nam A | Cao | Tăng | Cao |
| Niêm Phò | Cao | Tăng | Cao |
| Tân Xuân Lai | Cao | Tăng | Cao |
| Lương Cổ | Trung Bình | Tăng | Cao |
| Phước Yên | Cao | Tăng | Cao |
| La Vân Thượng | Trung Bình | Tăng | Cao |
|  | La Vân Hạ | Trung Bình | Tăng | Cao |

## **Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH**



## **Đối tượng dễ bị tổn thương**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Đối tượng dễ bị tổn thương** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 6-17 tuổi | | Phụ nữ có thai\* | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | | Người bị bệnh hiểm nghèo | | | Người nghèo | | Người dân tộc thiểu số | |
| Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |  | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | | Tổng | Nữ | | Tổng | Nữ | Tổng |
| 1 | Lương Cổ | 3 | 8 | 15 | 40 | 5 | 5 | 15 | 1 | 1 | 1 | | 1 | 12 | | 24 | 0 | 0 |
| 2 | La Vân Thượng | 21 | 37 | 152 | 270 | 7 | 25 | 45 | 4 | 11 | 1 | | 2 | 23 | | 47 | 0 | 0 |
| 3 | Phò Nam B | 11 | 22 | 59 | 120 | 13 | 55 | 95 | 9 | 18 | 1 | | 4 | 24 | | 53 |  |  |
| 4 | Phò Nam A | 17 | 40 | 115 | 233 | 23 | 84 | 164 | 18 | 35 | 4 | | 7 | 42 | | 87 |  |  |
| 5 | Niêm Phò | 63 | 68 | 182 | 387 | 36 | 135 | 270 | 23 | 46 | 4 | | 8 | 57 | | 118 |  |  |
| 6 | Tân Xuân Lai | 22 | 48 | 128 | 257 | 22 | 118 | 220 | 23 | 34 | 2 | | 4 | 31 | | 65 |  |  |
| 7 | La Vân Hạ | 17 | 38 | 97 | 199 | 20 | 80 | 158 | 18 | 29 | 2 | | 3 | 30 | | 62 |  |  |
| 8 | Phước  Yên | 35 | 64 | 165 | 351 | 21 | 141 | 270 | 20 | 27 | 4 | | 6 | 47 | | 98 |  |  |
| **Tổng** | | 189 | 325 | 913 | 1857 | 147 | 643 | 1237 | 116 | 201 | 19 | | 35 | 266 | | 554 | 0 | 0 |

## **Hạ tầng công cộng**

### **Điện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hệ thống điện** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Chưa kiên cố |
| 1 | Cột điện |  |  | Cột | 620 | 28 |
| 2 | Dây diện hạ thế và trung thế |  | 1989 đến 2017 | Km | 31,36 | 0 |
| 3 | Trạm điện |  | Trước năm 2000 | Trạm | 7 | 0 |
|  | ***Nhận xét:***   * *Hệ thống điện hạ thế hiện đã và đang vận hành an toàn* * *100% hộ dân đã có điện sáng* * *Đường điện khu dân cư có khoảng 8% chưa an toàn* | | | | | | | |

### **Đường và cầu cống**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đường, Cầu cống** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Nhựa | Bê Tông | Đất |
| 1 | **Đường** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đường quốc lộ |  |  | Km | 0 | 0 | 0 |
| 1.2 | Đường tỉnh/huyện TL19.TL4,TL8 |  | 2012 đến 2018 | Km | 4,1 | 0 | 0 |
| 1.3 | Đường xã |  | 2013 đến 2018 | Km | 2,3 | 0 | 0 |
| 1.4 | Đường thôn |  | 2013 đến 2018 | Km | 0 | 4,410 | 2,002 |
| 1.5 | Đường ngõ xóm |  | 2013 đến 2018 | km | 0 | 24,649 | 1,085 |
| 1.6 | Đường nội đồng |  | 2013 đến 2018 | km | 0 | 24,95 | 9,26 |
| 2 | **Cầu, Cống** |  |  |  | Kiên cố | Yếu/không đảm bảo tiêu thoát | Tạm |
| 2.1 | Cầu giao thông |  | 2001 đến 2017 | cái |  | 12 |  |
| 2.2 | Cống giao thông |  | 2001 đến 2017 | cái |  | 14 |  |
|  | ***Nhận xét :***   * *Đường tỉnh lộ, quốc lộ tốt đảm bảo cho các hoạt động sơ tán, cứu hộ, cứu nạn* * *Đường trục xã, thôn xóm đều đạt chuẩn nông thôn mới* * *Đường trục chính nội đồng mới cứng hóa 64,9% chưa đạt chuẩn* | | | | | | |

### **Trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trường** | **Thôn[[2]](#footnote-2)** | **Năm xây dựng** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán  kiên cố | Tạm |
| 1 | Mầm non[[3]](#footnote-3) |  | 2012 | 15 | 13 | 2 | 0 |
| 2 | Trường tiểu học |  | 2007 | 19 | 19 | 0 | 0 |
| 3 | Trường THCS |  | 2005 | 24 | 24 | 0 | 0 |
| ***Nhận xét:***   * *Nhìn chung, các trường học trong xã có vị trí ổn định, phù hợp với hiện trạng phân bố dân cư, đáp ứng với nhu cầu phát triển trong hiện tại và tương lai. Tuy vậy, một số phòng học và phòng chức năng còn thiếu, một số phòng học không đạt chuẩn; cần đầu tư nâng cấp và xây mới đủ với số phòng quy định, cũng như đầu tư trang thiết bị, đồ dùng dạy học, bảo đảm cho nhà trường thực hiện theo chương trình cải cách đổi mới, tiến tới xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trong những năm tới* * *Các trường đều có thể trưng dụng làm nơi sơ tán an toàn tuy nhiên sẽ thiếu nhà vệ sinh và nước sử dụng nếu tiếp nhận dân sơ tán* | | | | | | | |

### **Cơ sở Y tế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ sở Y tế** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Số Giường** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | |
|  | Kiên cố | Bán kiên cốkiên cố | Tạm |
| 1 | Bệnh viện[[4]](#footnote-4) |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trạm y tế |  | 2016 | 5 | 10 | 10 | 0 | 0 |
| 3 | Cơ sở khám |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nhận xét :***   * *Xã có 1 trạm y tế xây dựng kiên cố 2 tầng hoạt động tương đối hiệu quả, công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân có chuyển biến tích cực, trạm y tế xã đã đảm bảo yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân có đủ thuốc chữa bệnh, có đủ phương tiện và thuốc, hóa chất để sử dụng khi có thiên tai.* * *Trạm có 5 cán bộ : 01 y sỹ, 01 NHS trung cấp, 01 dược tá, 01 cán bộ dân số, 01 bác sỹ y học dân tộc, nhưng so với số dân thì thiếu nhân lực đặc biệt là với một xã đông dân cư nhưng không có bác sỹ đa khoa là một thiệt thòi lớn cho người dân* * *Trạm đủ nhân lực, trang thiết bị, các loại thuốc và hóa chất phục vụ cho công tác PCTT-TKCN* | | | | | | | | |

### **Trụ Sở UBND và Nhà Vãn Hóa**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trụ sở** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
| 1 | Trụ Sở UBND |  | 2005  và 2018 | Phòng | 27 | 0 | 0 |
| 2 | Nhà văn hóa xã/ nhà sinh hoạt CĐ |  | 2005 | Cái | 01 | 0 | 0 |
| 3 | Nhà văn hóa thôn |  | 2014 | Cái | 3 | 3 | 2 |
| ***Nhận xét:*** | | | | | | | |

### **Chợ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chợ** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
| 1 | Chợ xã |  | 2014 | Cái | 01 |  | 01 |
| 2 | Chợ tạm/chợ cóc |  |  | Cái | 0 | 0 | 0 |
| ***Nhận xét:*** *Các chợ hoạt động đều, phục vụ tốt nhu cầu cộng đồng tuy nhiên trong các chợ chưa có nơi chứa rác thải quy định. Nếu lũ lớn xảy ra, chợ ngập sẽ làm tăng ô nhiễm môi trường* | | | | | | | |

## **Công trình thủy lợi ( kênh, đập, cống, hồ, đê kè)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Năm xây dựng** | **Số lượng** | | |
| Kiên cố | Bán  kiên cố | Chưa kiên cố (không an toàn) |
| 1 | Đê bao | km | 2018 | 01 | 0 | 3,8 |
| 2 | Kè | km | 2016 | 4,8 | 0 | 0 |
| 3 | Kênh mương | km |  | 21,33 | 0 | 16,94 |
| 4 | Cống thủy lợi | Cái |  | 14 | 0 | 0 |
| 5 | Đập thủy lợi | Cái |  | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Trạm bơm tưới  Trạm bơm tiêu | Cái | 2001 đến 2017 | 6  4 | 0 | 0 |
| * *động* | | | | | | |

## **Nhà ở**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nhà kiên cố** | **Nhà bán kiên cố** | **Nhà thiếu kiên cố** | **Nhà đơn sơ** |
| 1 | Lương Cổ | 44 | 8 | 30 | 5 | 0 |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | 200 | 50 | 2 | 2 |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | 20 | 180 | 05 | 0 |
| 4 | Phước Yên | 365 | 275 | 82 | 8 | 01 |
| 5 | La vân Hạ | 231 | 172 | 55 | 3 | 01 |
| 6 | Phò Nam A | 291 | 218 | 67 | 5 | 01 |
| 7 | Phò Nam B | 91 | 66 | 24 | 0 | 01 |
| 8 | Niêm Phò | 446 | 343 | 92 | 9 | 01 |
| **Tổng** | | **1948** | **1302** | **580** | **37** | **7** |
| ***Nhận xét:***   * *,* | | | | | | |

## **Nước sạch, vệ sinh và môi trừờng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt** | | | | | **Số hộ sử dụng nhà vệ sinh** | | |
| **Giếng**  **(đào/**  **khoan)** | **Nước máy** | **Trạm cấp nước công cộng** | **Tự chảy** | **Bể chứa nước** | **Hợp vệ sinh**  **(tự hoại, bán tự hoại)** | **Tạm** | **Không có** |
| 1 | Lương Cổ | 44 | 0 | 44 | 0 | 0 | 0 | 44 | 0 | 0 |  |  |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | 0 | 275 | 0 | 0 | 0 | 275 | 0 | 0 |  |  |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | 0 | 205 | 0 | 0 | 0 | 205 | 0 | 0 |  | 4 |
| 4 | Phước Yên | 365 | 0 | 365 | 0 | 0 | 0 | 365 | 0 | 0 |  |  |
| 5 | La vân Hạ | 231 | 0 | 231 | 0 | 0 | 0 | 231 | 0 | 0 |  |  |
| 6 | Phò Nam A | 291 | 0 | 291 | 0 | 0 | 0 | 291 | 0 | 0 |  |  |
| 7 | Phò Nam B | 91 | 0 | 91 | 0 | 0 | 0 | 91 | 0 | 0 |  |  |
| 8 | Niêm Phò | 446 | 0 | 446 | 0 | 0 | 0 | 446 | 0 | 0 |
| ***Nhận xét:*** | | | | | | | | | | |

## **Hiện trạng dich bệnh phổ biến khi có thiên tai**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam giới** | **Trong đó Người cao tuổi** | **Trong đó Người khuyết tật** |
| 1 | | Sốt rét | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | | Sốt xuất huyết | 15 | 3 | 2 | 1 | 0 |
| 3 | Viêm đường hô hấp | 50 | 2 | 2 | 20 | 1 |
| 4 | Tay chân miệng | 25 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Số ca bệnh phụ khoa | 3 | 57 | 0 | 2 | 0 |
| ***Nhận xét:***   * *ễ* * *ể* | | | | | | |

## **Hoạt động sản xuất kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Số hộ tham gia** | **Tỷ lệ nữ** | **Đặc điểm sản xuất kinh doanh** | |
|  | Tiềm năng phát triển (\*) | Tỷ lệ (%) thiệt hại (\*\*) |
| 1 | Trồng trọt   * Lúa * Hoa màu * Cây lâu năm * Cây công nghiệp hàng năm * Cây ăn quả | ha | 293  304  0  77,58  0 | 1870  1948  1878 | 70% | Tốt  Tốt  Tốt | Cao  Cao  Cao |
| 2 | Chăn nuôi   * Đàn trâu bò * Đàn lợn * Thỏ * Gia cầm | con | 433  2314  1700  55000 | 380  1889  136  1948 | 80% | Cầm chừng vì đầu ra không ổn định | Trung bình |
| 3 | Thủy hải sản Nuôi trồng   * Ao, hồ nuôi * Lồng bè cá | ha  cái | 13,9  850 | 204  600 | 50%  20% | Tốt | Cao  Cao |
| ***Nhận xét:***   * *Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn như thời tiết diễn biến thất thường, nhưng địa phương đã có những giải pháp tích cực.* * *Hiện tại địa phương đang phát triển diện tích sản xuất lúa giống toàn xã lên, tăng vùng sản xuất lúa chất lượng cao đăng ký thương hiệu gạo Quảng Thọ phát triển các cây trồng có giá trị kinh tế cao, trồng rau chuyên canh, Cơ giới hóa nông nghiệp: 100% khâu làm đất, thu hoạch, vận chuyển.* * *Phát triển, nhân rộng các mô hình chăn nuôi có hiệu quả như, sử dụng hầm khí bioga, đệm lót sinh học,... để hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.* * *Ổn định đàn trâu bò đã tích cực triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm ngăn ngừa, không để dịch trên địa bàn.* * *Phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp hạn chế dịch bệnh lây lan và bảo vệ môi trường khu dân cư, từng bước đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông* * *Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng được thực hiện theo hướng tập trung, chuyên canh, quy trình VietGap. Một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao tiếp tục được phát triển nhân rộng trên địa bàn toàn xã* | | | | | | | |

## **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Địa bàn Thôn** |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |  |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |  |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | Loa | 44 | 35 cụm |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |  |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |  |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Hộ | 100 |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | % | 100 |  |
| ***Nhận xét:***   * *cụm .* * *.* | | | | |

## **Phòng chống thiên tai/BĐKH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 8/8 |  |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 3/3 |  |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã | Lần | 01 |  |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã?  Số thành viên tiểu Ban chỉ huy PCTT và TKCN của 8 thôn? | Người | 20  73 |  |
|  | * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 8 | Tuyên truyền, vận động, thông tin, cảnh báo, động viên, cứu trợ, SCC |
|  | * Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, trong đó số nữ là bao nhiêu | Người | 35 |  |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ - cứu nạn tại xã | Người | 20 |  |
|  | * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 0 |  |
|  | * Lực lượng dân quân | Người | 79 |  |
|  | * Lực lượng y tế | Người | 13 |  |
| 6 | Số lượng Phương tiện PCTT tại xã: |  |  |  |
|  | * Ghe, thuyền | Chiếc | 2 |  |
|  | * Áo phao | Chiếc | 34 |  |
|  | * Phao cứu sinh | Chiếc | 27 |  |
|  | * Loa | Chiếc | 44 |  |
|  | * Đèn pin | Chiếc | 93 |  |
|  | * Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 01 |  |
|  | * Xe vận tải | Chiếc | 8 |  |
| 7 | Số lượng vật tư thiết bị dự phòng |  |  |  |
|  | * Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | kg | 5 |  |
| 8 | Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Cơ số | 2 |  |
| 9 | Xăng 50 lít, dầu điazen 50 lít, bao tải 1000 cái, cát 13m3, lương thực 100kg, nước 1000 lít, mỳ tôm 1000 gói… |  |  |  |
| ***Nhận xét:*** *Là một xã trọng điểm thiên tai lũ lụt, bão của tỉnh nên công tác phòng, chống thiên tai luôn được cấp ủy, HĐND, ủy ban nhân dân xã đặc biệt quan tâm*   * *Xã có ban chỉ huy PCTT, các thôn đều có tiểu ban PCTT, được phân công cụ thể, các thành viên đều tích cực, có sự phối hợp chặt chẽ* * *Lực lượng PCTT hùng hậu luôn sẵn sàng phục vụ khi có thiên tai xảy ra.* * *Các phương tiện vật tư và hậu cần được chuẩn bị chu đáo, khá đầy đủ. Ngoài nguồn dự trữ tại chỗ, địa phương cũng đã hợp đồng ghi nhớ với các hộ về phương tiện vật tư, hậu cần.* * *Tuy vậy, lực lượng PCTT của xã chưa có kỹ năng tốt, hầu hết chưa được tập huấn, thiếu phương tiện.* * *Kinh phí PCTT của xã hạn chế.* | | | | |

## **Tổng hợp hiện trạng Nãng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ** | Phò Nam A | Phò Nam B | Tân Xuân Lai | Niêm Phò | Lương cồ | Phước Yên | La Vân Thượng | La Vân Hạ | **Khả năng của xã**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| 1 | Kiến thức chung về PCTT của cộng đồng để bảo vệ người và tài sản trước thiên tai (ứng phó, phòng ngừa và khắc phục) | Hiểu biết của người dân về các loại hình thiên tai còn hạn chế đặc biệt là các loại thiên tai ít xảy ra do đó chưa có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó phù hợp | | | | | | | | Trung Bình |
| 2 | Kỹ năng và kiến thức chằng chống nhà cửa | Người dân đã có ý thức chằng chống nhà cửa song chưa đúng kỹ thuật nên mặc dù nhà đã được chằng chống nhưng khi có bão, lốc vẫn bị tốc mái | | | | | | | | Thấp |
| 3 | Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Cao |
| 4 | Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế  Ý thức vệ sinh phòng ngừa dịch bệnh của hộ dân | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Cao  Cao |
| 5 | Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 6 | Hoạt động sản xuất kinh doanh | * Các hộ sản xuất kinh doanh lớn có kinh nghiệm * Các hộ buôn bán nhỏ mang tính tự phát, ít kinh nghiệm | | | | | | |  | Trung Bình  Thấp |
| 7 | Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | Xã có hệ thống thông tin cảnh báo tốt. Hoạt động thường xuyên.và hiệu quả. Mỗi khi có thiên tai cảnh báo kịp thời, chính xác, cụ thể. Các thông tin cảnh báo ngắn gọn, dê hiểu, dễ làm theo, 100% hộ dân có thể tiếp nhận được cảnh báo kịp thời | | | | | | |  | Cao |

# **Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu của xã**

## **Rủi ro thiên tai dân cư và cộng đồng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt** | | | | | | |
| 1 | Lương Cổ | 44 | * 11 hộ vùng trũng thấp * 20 ha lúa màu vùng trũng * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 500m2 ao, hồ, 17 lồng cá trên sông * Chuồng trại dễ ngập * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá | * Các hộ vùng ngập hầu hết chuẩn bị tốt 4 tại chỗ * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Đã thực hiện chủ động sơ tán người vật nuôi * Có kế hoạch kê kích tài sản lên cao * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè | * Mất mùa lúa, rau màu * Nhà bị ngập, trôi, hư hại * Tài sản mất, hư hỏng * Vật nuôi bị chết * Lồng cá bị trôi, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | Trung bình |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | * 191 hộ vùng trũng thấp * 53 ha lúa màu vùng trũng * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 1,5 ha ao, hồ và 115 lồng cá trên sông * Chuồng trại dễ ngập 213 cái | * Các hộ vùng ngập hầu hết chuẩn bị tốt 4 tại chỗ, có ghe , bè mảng dự phòng. * 45% lồng nuôi cá đã được thay bằng lồng nhôm * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Có kế hoạch kê kích tài sản lên cao * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Neo chắc lồng bè cá | * Mất mùa lúa, rau màu * Nhà bị ngập, trôi, hư hại * Tài sản mất, hư hỏng * Vật nuôi bị chết * Lồng cá bị trôi, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | Cao |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | * 40 hộ vùng trũng thấp * 10 ha lúa màu vùng trũng * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 5,4 ha ao, hồ, 169 lồng cá trên sông * 45 chuồng trại dễ ngập | * Các hộ hầu hết chuẩn bị tốt 4 tại chỗ, đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Đã thực hiện chủ động sơ tán người vật nuôi * Có kế hoạch kê kích tài sản lên cao * Nhiều hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Nạo vét ao hồ * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Neo chắc lồng bè cá * Dùng lưới vây quanh ao, hồ | * Mất mùa lúa, rau màu * Nhà bị ngập, trôi, hư hại * Tài sản mất, hư hỏng * Vật nuôi bị chết * Lồng cá bị trôi, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | Trung bình |
| 4 | Phước Yên | 365 | * 152 hộ vùng trũng thấp * 40 ha lúa màu vùng trũng * Nhận thức về thiên tai hạn chế * 284 lồng bè nuôi cá không an toàn * 7500m2 ao hồ nuôi cá bờ bao yếu, thấp * Đối tượng dễ bị tổn thương cao | * Các hộ vùng ngập hầu hết chuẩn bị tốt 4 tại chỗ * 55% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Đã thực hiện chủ động sơ tán người vật nuôi * Có kế hoạch kê kích tài sản lên cao * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Neo chắc lồng bè cá | * Mất mùa lúa, rau màu * Nhà bị ngập, trôi, hư hại * Tài sản mất, hư hỏng * Vật nuôi bị chết * Lồng cá bị trôi, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | Cao |
| 5 | La vân Hạ | 231 | * 60 hộ vùng trũng thấp * 64 ha lúa màu vùng trũng * Đối tượng dễ bị tổn thương cao * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 1ha ao, hồ, l106 lồng cá trên sông * Xã thuộc vùng xã lũ | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * 40% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Đã thực hiện chủ động sơ tán người vật nuôi * Có kế hoạch kê kích tài sản lên cao * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Neo chắc lồng bè cá * Dùng lưới vây quanh ao, hồ | * Mất mùa lúa, rau màu * Nhà bị ngập, trôi, hư hại * Tài sản mất, hư hỏng * Vật nuôi bị chết * Lồng cá bị trôi, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | Trung bình |
| 6 | Phò Nam A | 291 | * 215 hộ vùng trũng thấp * 53 ha lúa màu vùng trũng * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 0,5 ha ao, hồ, 155 lồng cá trên sông không an toàn, lồng kém chất lượng, bờ ao, hồ thấp * Không vệ sinh lồng bà thường xuyên * Người dân còn chủ quan * Nhận thức về thiên tai, BĐKH còn hạn chế | * Các hộ vùng ngập hầu hết chuẩn bị tốt 4 tại chỗ, có ghe , bè mảng dự phòng * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Đã thực hiện chủ động sơ tán người vật nuôi * Có kế hoạch kê kích tài sản lên cao * Hầu hết các hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Neo chắc lồng bè cá * Dùng lưới vây quanh ao, hồ | * Mất mùa lúa, rau màu * Nhà bị ngập, trôi, hư hại * Tài sản mất, hư hỏng * Vật nuôi bị chết * Lồng cá bị trôi, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | Rất cao |
| 7 | Phò Nam B | 91 | * 45 hộ vùng trũng thấp * 20 ha lúa màu vùng trũng * 2000m2 ao, hồ bờ bao thấp, bằng đất, yếu * 8 lồng bè nuôi cá trên sông, các lồng yếu * Nhận thức về thiên tai và BĐKH hạn chế * Còn tư tưởng chủ quan | * Các hộ vùng ngập hầu hết chuẩn bị tốt 4 tại chỗ, có ghe , bè mảng dự phòng * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Đã thực hiện chủ động sơ tán người vật nuôi * Có kế hoạch kê kích tài sản lên cao * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Neo chắc lồng bè cá * 50% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Dùng lưới vây quanh ao, hồ | * Mất mùa lúa, rau màu * Nhà bị ngập, trôi, hư hại * Tài sản mất, hư hỏng * Vật nuôi bị chết * Lồng cá bị trôi, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | Cao |
| 8 | Niêm Phò | 446 | * 256 hộ vùng trũng thấp * 64 ha lúa màu vùng trũng * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 6 ha ao, hồ, 72 lồng cá trên sông * Nhận thức của người dân hạn chế * Xã thuộc vùng xã lũ | * Các hộ vùng ngập hầu hết chuẩn bị tốt 4 tại chỗ, có ghe, bè mảng dự phòng * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * 45% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Đã thực hiện chủ động sơ tán người vật nuôi * Có kế hoạch kê kích tài sản lên cao * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Neo chắc lồng bè cá * Dùng lưới vây quanh ao, hồ | * Mất mùa lúa, rau màu * Nhà bị ngập, trôi, hư hại * Tài sản mất, hư hỏng * Vật nuôi bị chết * Lồng cá bị trôi, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | Cao |
| **Bão** | | | | | | |
| 1 | Lương Cổ | 44 | * Toàn thôn có 94 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 5 cái * Nhà cấp 4 xuống cấp 7 nhà * 9 Nhà chưa chằng chống * Lúa màu 64 ha trùng mùa bão * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * 30 chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn | * Nhà đổ, hư hại * Lúa, màu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Hệ thống điện, hệ thống truyền thanh bị hư hại * Chết người * Ao, đầm, lồng cá bị vỡ, cá nếu bão kèm mưa to | Trung Bình |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | * Nhà thiếu kiên cố 2 cái * Nhà đơn sơ 2 cái * Nhà cấp 4 xuống cấp 10 cái * 15 Nhà chưa chằng chống * Lúa màu 64 ha trùng mùa bão * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * 130 chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn | * Nhà đổ, hư hại * Lúa màu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Hệ thống điện, hệ thống truyền thanh bị hư hại * Chết người * Ao, đầm, lồng cá bị vỡ, cá nếu bão kèm mưa to | Trung Bình |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | * Nhà thiếu kiên cố 5 cái * Nhà cấp 4 xuống cấp 51 cái * Toàn thôn có 219 đối tượng dễ bị tổn thương * 30 Nhà chưa chằng chống * Lúa màu 10 ha trùng mùa bão * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * 160 chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn | * Nhà đổ, hư hại * Lúa màu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Hệ thống điện, hệ thống truyền thanh bị hư hại * Chết người * Ao, đầm, lồng cá bị vỡ, cá nếu bão kèm mưa to | Trung Bình |
| 4 | Phước Yên | 365 | * Nhà thiếu kiên cố 8, nhà tạm 2 * Nhà cấp 4 xuống cấp 11 cái * Toàn thôn có 837 đối tượng dễ bị tổn thương * 30 Nhà chưa chăng chống * Lúa màu 10 ha trùng mùa bão * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * 160 chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn | * Nhà đổ, hư hại * Lúa màu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Hệ thống điện, hệ thống truyền thanh bị hư hại * Chết người * Ao, đầm, lồng cá bị vỡ, cá nếu bão kèm mưa to | Trung Bình |
| 5 | La vân Hạ | 231 | * Nhà cấp 4 xuống cấp 60 cái * Nhà chưa chằng chống 50 cái * Lúa màu 60 ha trùng mùa bão * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * 150 chuồng trại đơn sơ * Toàn thôn có 509 đối tượng dễ bị tổn thương | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn | * Nhà đổ, hư hại * Lúa màu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Hệ thống điện, hệ thống truyền thanh bị hư hại * Chết người   - Ao, đầm, lồng cá bị vỡ, cá nếu bão kèm mưa to | Trung Bình |
| 6 | Phò Nam A | 291 | * Toàn thôn có 566 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà cấp 4 xuống cấp 72 cái * Nhà chưa chằng chống 40 cái   - Lúa màu 53 ha trùng mùa bão  - Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT  - 89 chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn | * Nhà đổ, hư hại * Lúa màu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Hệ thống điện, hệ thống truyền thanh bị hư hại * Chết người * Ao, đầm, lồng cá bị vỡ, cá nếu bão kèm mưa to | Trung Bình |
| 7 | Phò Nam B | 91 | * Nhà thiếu kiên cố 1 cái * Nhà cấp 4 xuống cấp 31 cái * Toàn thôn có 325 đối tượng dễ bị tổn thương * 15 nhà chưa chằng chống * Lúa màu 15 ha trùng mùa bão * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * 160 chuồng trại đơn sơ | * Có nhiều nhà kiên cố * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn | * Nhà đổ, hư hại * Lúa màu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Thuyền bị đắm, bị vỡ * Mất ngư lưới cụ * Chết người * Mất cá nếu bão kèm mưa to, nước dâng | Trung Bình |
| 8 | Niêm Phò | 446 | * Có 30 nhà xuống cấp * 01 nhà tạm bợ * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Toàn thôn có 897 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà chưa chằng chống 40 cái * Lúa màu 64 ha trùng mùa bão * 189 chuồng trại đơn sơ | * Có nhiều nhà kiên cố * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão | * Nhà đổ, hư hại * Lúa màu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Thuyền bị đắm, bị vỡ * Mất ngư lưới cụ * Chết người * Mất cá nếu bão kèm mưa to, nước dâng | Trung Bình |
| **Sạt lở bờ sông** | | | | | | |
| 1 | Tân Xuân Lai | 275 | * 700 m bờ sông bị xói mòn nghiêm trọng * Có 11 hộ đang sống trong vùng nguy cơ sạt lở * Diện tích nguy cơ sạt lở 0,4 ha * Sông nằm trong vùng xả lũ | * Thường xuyên theo dõi thông tin đặc biệt là tin xả lũ * Chú ý quan sát hiện tượng nứt lún trong khu vực * Chuẩn bị cho sơ tán tốt | * Chết người * Nhà bị sập * Mất đất ở và đất sản xuất | Cao |
| 2 | La Vân Thượng | 205 | * 850 m bờ sông bị xói mòn nghiêm trọng * Có 17 hộ đang sống trong vùng nguy cơ sạt lở * Diện tích nguy cơ sạt lở 0,55 ha | * Thường xuyên theo dõi thông tin đặc biệt là tin xả lũ * Chú ý quan sát hiện tượng nứt lún trong khu vực * Chuẩn bị cho sơ tán tốt | * Chết người * Nhà bị sập * Mất đất ở và đất sản xuất | Cao |
| 3 | La vân Hạ | 231 | * 300 m bờ sông bị xói mòn nghiêm trọng * Diện tích nguy cơ sạt lở 1500 m2 | * Thường xuyên theo dõi thông tin đặc biệt là tin xả lũ * Chú ý quan sát hiện tượng nứt lún trong khu vực * Chuẩn bị cho sơ tán tốt | * Chết người * Nhà bị sập * Mất đất ở và đất sản xuất | Cao |
| 4 | Phò Nam A | 291 | * 400 m bờ sông bị xói mòn nghiêm trọng * Có 30 hộ đang sống trong vùng nguy cơ sạt lở * Diện tích nguy cơ sạt lở 2000 m2 | * Thường xuyên theo dõi thông tin đặc biệt là tin xả lũ * Chú ý quan sát hiện tượng nứt lún trong khu vực * Chuẩn bị cho sơ tán tốt | * Chết người * Nhà bị sập * Mất đất ở và đất sản xuất | Cao |
| 5 | Niêm Phò | 446 | * 500 m bờ sông bị xói mòn nghiêm trọng * Có 20 hộ đang sống trong vùng nguy cơ sạt lở * Diện tích nguy cơ sạt lở 2500 m2 | * Thường xuyên theo dõi thông tin đặc biệt là tin xả lũ * Chú ý quan sát hiện tượng nứt lún trong khu vực * Chuẩn bị cho sơ tán tốt | * Chết người * Nhà bị sập * Mất đất ở và đất sản xuất | Cao |
| **Nhận xét:**   * *Xã Quảng Thọ là xã có sông Bồ chảy qua bao bọc gần như xung quanh xã nên rủi ro thiên tai ở đây chủ yếu là do bão, ATNĐ, lũ lụt, sạt lở đất gây ra.* * *Các yếu tố chịu rủi ro chủ yếu là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, nhà cửa, lúa màu, cá, phương tiện đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.* * *Hầu hết các thôn đều nằm ven sông Bồ, thấp trũng; nên chịu ảnh hưởng nặng khi có lũ lụt.* * *Các rủi ro chính ở đây chủ yếu là lúa màu bị thiệt hại, nhà cửa bị đổ, trôi, phương tiện và ngư cụ bị hư hỏng, mất, cá mất và môi trường ô nhiễm.* * *Sông Bồ, 2 bên bờ sông chỉ mới được kiên cố 4,8km/13km, bờ sông đứng, lòng sông luôn bị hút cát nên nguy cơ sạt lở ngày cao.* | | | | | | |

## **Hạ tầng công cộng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt** | | | | | | |
| 1 | Lương Cổ | 44 | * Còn 5 nhà thiếu kiên cố * 11 nhà vùng trũng thấp * 7 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan | * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết | Trung Bình |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | * Còn 02 nhà thiếu kiên cố * 191 nhà vùng trũng thấp * 10 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan | * Thôn có 200 nhà kiên cố có thể làm nơi trú ẩn * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết | Cao |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | * Còn 5 nhà thiếu kiên cố * 40 nhà vùng trũng thấp * 51 nhà xuống cấp * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt | * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết | Trung Bình |
| 4 | Phước Yên | 365 | * Còn 8 nhà thiếu kiên cố * 01 Nhà tạm * 152 nhà vùng trũng thấp * 11 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan | * Thôn có 275 nhà kiên cố có thể làm nơi trú ẩn * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết | Cao |
| 5 | La vân Hạ | 231 | * Còn 3 nhà thiếu kiên cố * 01nhà tạm * 60 nhà vùng trũng thấp * 60 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan | * Thôn có 172 nhà kiên cố có thể làm nơi trú ẩn * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết | Trung Bình |
| 6 | Phò Nam A | 291 | * Còn 05 nhà thiếu kiên cố * 01nhà tạm * 215 nhà vùng trũng thấp * 72 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan | * Thôn có 218 nhà kiên cố có thể làm nơi trú ẩn * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất, vật nuôi bị chết | Cao |
| 7 | Phò Nam B | 91 | * 45 nhà vùng trũng thấp * 31 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan | * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết | Cao |
| 8 | Niêm Phò | 446 | * Còn 9 nhà thiếu kiên cố * 1nhà tạm * 256 nhà vùng trũng thấp * 30 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan | * Thôn có 343 nhà kiên cố có thể làm nơi trú ẩn * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết | Cao |
| **Bão** | | | | | | |
| 1 | Lương Cổ | 44 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn   - Còn 5 nhà thiếu kiên cố   * 11 nhà vùng trũng thấp * 15 nhà chưa chằng chống * 7 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau | * Nhà đổ, lốc mái * Lúa hoa màu bị mất * Người bị thương, bị chết * Đường điện, đường truyền thanh bị hư hỏng |  |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * Còn 02 nhà thiếu kiên cố * 191 nhà vùng trũng thấp * 30 nhà chưa chằng chống * 10 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, có Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có nhiều nhà kiên cố, có công sở, trường để làm nơi sơ tán | * Nhà đổ, lốc mái * Lúa hoa màu bị mất * Người bị thương, bị chết * Đường điện, đường truyền thanh bị hư hỏng | Trung Bình |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * Còn 5 nhà thiếu kiên cố * 40 nhà vùng trũng thấp * 30 nhà chưa chằng chống * 51 nhà xuống cấp | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán có   Thôn có tiểu ban PCTT   * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có nhiều nhà kiên cố, có công sở, trường để làm nơi sơ tán | * Nhà đổ, lốc mái * Lúa hoa màu bị mất * Người bị thương, bị chết * Đường điện, đường truyền thanh bị hư hỏng | Trung Bình |
| 4 | Phước Yên | 365 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * Còn 8 nhà thiếu kiên cố * 01 Nhà tạm * 152 nhà vùng trũng thấp * 30 nhà chưa chằng chống * 11 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, có Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có nhiều nhà kiên cố, có công sở, trường để làm nơi sơ tán | * Nhà đổ, lốc mái * Lúa hoa màu bị mất * Người bị thương, bị chết * Đường điện, đường truyền thanh bị hư hỏng | Trung Bình |
| 5 | La vân Hạ | 231 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * Còn 3 nhà thiếu kiên cố * 1nhà tạm * 60 nhà vùng trũng thấp * 50 nhà chưa chằng chống * 60 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán có * Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có nhiều nhà kiên cố, có công sở, trường để làm nơi sơ tán | * Nhà đổ, lốc mái * Lúa hoa màu bị mất * Người bị thương, bị chết * Đường điện, đường truyền thanh bị hư hỏng | Trung Bình |
| 6 | Phò Nam A | 291 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * Còn 05 nhà thiếu kiên cố * 1 nhà tạm * 215 nhà vùng trũng thấp * 40 nhà chưa chằng chống * 72 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, có Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có nhiều nhà kiên cố, có công sở, trường để làm nơi sơ tán | * Nhà đổ, lốc mái * Lúa hoa màu bị mất * Người bị thương, bị chết * Đường điện, đường truyền thanh bị hư hỏng | Trung Bình |
| 7 | Phò Nam B | 91 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * 0 nhà tạm * 45 nhà vùng trũng thấp * 15 nhà chưa chằng chống * 31 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán có * Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có nhiều nhà kiên cố, có công sở, trường để làm nơi sơ tán | * Nhà đổ, lốc mái * Lúa hoa màu bị mất * Người bị thương, bị chết * Đường điện, đường truyền thanh bị hư hỏng | Trung Bình |
| 8 | Niêm Phò | 446 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn   - còn 9 nhà thiếu kiên cố   * 01 nhà tạm * 256 nhà vùng trũng thấp * 40 nhà chưa chằng chống * 30 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán có * Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có nhiều nhà kiên cố, có công sở, trường để làm nơi sơ tán | * Nhà đổ, lốc mái * Lúa hoa màu bị mất * Người bị thương, bị chết * Đường điện, đường truyền thanh bị hư hỏng | Trung Bình |

## **Công trình thủy lợi**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão |  |  | * Đê bao chưa cứng hóa nhiều, đê đất, thấp dễ tràn, dễ vỡ * Các cống đều hẹp nên việc thoát nước chậm * Hệ thống tưới tốt; các bơm tiêu tốt hơn 16km mương đất thường bị bồi lấp | * Đê bao đã kiên cố 1km * Hệ thống mương nội đồng đã được kiên cố hóa * Hệ thống tưới tốt; các bơm tiêu tốt | * Đê vỡ * Cống bị hỏng * Mương tưới tiêu hư hỏng | *Trung Bình đến cao tùy theo mức độ bão, lũ* |

## **Nhà ở**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lương Cổ | 44 | * Còn 5 nhà thiếu kiên cố * 11 nhà vùng trũng thấp * 15 nhà chưa chằng chống * 7 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | * Trung Bình đối với lũ lụt, Trung Bình đối với bão |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * Còn 02 nhà thiếu kiên cố * 191 nhà vùng trũng thấp * 30 nhà chưa chằng chống * 10 nhà xuống cấp * 11 nhà ở vùng nguy cơ sạt lở bờ sông * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, có Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có 200 nhà kiên cố có thể trưng dụng để làm nơi sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | Cao đối với lũ lụt, Trung Bình đối với bão |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * Còn 5 nhà thiếu kiên cố * 40 nhà vùng trũng thấp * 30 nhà chưa chằng chống * 51 nhà xuống cấp | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, có Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | Trung Bình đối với lũ lụt, Trung Bình đối với bão |
| 4 | Phước Yên | 365 | * Còn 8 nhà thiếu kiên cố * 01 nhà tạm * 152 nhà vùng trũng thấp * 30 nhà chưa chằng chống * 11 nhà xuống cấp * 17 nhà vùng nguy cơ sạt lở * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, có Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có 275 nhà kiên cố có thể trưng dụng để làm nơi sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | Cao đối với lũ lụt, Trung Bình đối với bão |
| 5 | La vân Hạ | 231 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * Còn 3 nhà thiếu kiên cố * 01 nhà tạm * 60 nhà vùng trũng thấp * 50 nhà chưa chằng chống * 60 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, có   Thôn có tiểu ban PCTT   * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có 172 nhà kiên cố có thể trưng dụng để làm nơi sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | Trung Bình đối với lũ lụt, Trung Bình đối với bão |
| 6 | Phò Nam A | 291 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * Còn 05 nhà thiếu kiên cố * 01 Nhà tạm * 215 nhà vùng trũng thấp * 40 nhà chưa chằng chống * 72 nhà xuống cấp * 20 hộ ở vùng nguy cơ sạt lở bờ sông * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, có Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có 218 nhà kiên cố có thể trưng dụng để làm nơi sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | Cao đối với lũ lụt, Trung Bình đối với bão |
| 7 | Phò Nam B | 91 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * 00 nhà tạm * 45 nhà vùng trũng thấp * 15 nhà chưa chằng chống * 31 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, có Thôn có tiểu ban PCTT * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | * Cao đối với lũ lụt, Trung Bình đối với bão |
| 8 | Niêm Phò | 446 | * Đường điện của một số hộ chưa an toàn * Còn 9 nhà thiếu kiên cố * 01 nhà tạm * 256 nhà vùng trũng thấp * 40 nhà chưa chằng chống * 30 nhà xuống cấp * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Có 200 nhà kiên cố có thể trưng dụng để làm nơi sơ tán tại chỗ * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán, có   Thôn có tiểu ban PCTT   * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có 343 nhà kiên cố có thể trưng dụng để làm nơi sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | * Cao đối với lũ lụt, Trung Bình đối với bão |
| ***Nhận xét:***    * *tạmố* * *.* * *áP.* | | | | | | |

## **Nước sạch, vệ sinh và môi trường**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | * Chuồng trại thấp trũng, còn nhiều chuồng trại tạm, chất thải vật nuôi chưa được xử lý * Vật nuôi chưa được tiêm phòng đầy đủ * Chăn nuôi nhỏ lẻ, Đầu ra bấp bênh, thiếu ổn định, thiếu đầu mối bao tiêu ổn định * Tại các chợ thiếu điểm chứa rác thải hàng ngày | * Đã có đội thu gom rác và có bãi rác quy định * Ý thức bảo vệ môi trường của người dân tốt * Thường xuyên được tuyên truyền, thường xuyên tổng vệ sinh * Có lực lượng thú y | * Ô nhiễm môi trường * Dịch bệnh phát sinh ở người và vật nuôi * Chuồng trại bị đổ | Trung Bình |

## **Y tế và quản lý dịch bệnh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** |  |  | * Tất cả 8/8 thôn trong xã thường xuyên bị ngâp * Các thôn rộng nhưng chỉ có 01 cán bộ y tế | * Trạm y tế có 7 nhân lực, thường xuyên tiến hành kiểm tra, định kỳ kiểm tra an toàn thực phẩm * Các thôn có 01 cán bộ y tế * Cán bộ y tế xã, thôn có năng lực * Chỉ đạo tốt công tác phát hiện dịch, khoanh vùng và dập dịch kịp thời | * Dịch bệnh phát sinh | Thấp |
| ***Nhận xét:***   * *m* * *ể* * *ý* | | | | | | |

## **Giáo dục**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt** |  |  | * Trường THCS có 3 phòng xuống cấp * Đường đi đến các trường bị ngập sâu kéo dài khi có lụt * Học sinh, giáo viên thiếu kỹ năng bơi lội còn cao * Trẻ thiếu kinh nghiệm * Chưa tích hợp công tác PCTT, TƯBĐKH vào các bài giảng một cách thường xuyên | * Các trường có cơ sở tốt và đã đạt và đang xúc tiến để năm học tới đạt chuẩn quôc gia | * Lớp học có nguy cơ bị hư hỏng * Học sinh có nguy cơ phải nghỉ * Chết người | Thấp |

## **Trồng trọt**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt** | | | | | | | |
| 1 | Lương Cổ | 44 | 20 ha lúa, màu vùng trũng | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao | Mất lúa, rau, màu | Trung bình |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | 53 ha lúa, màu vùng trũng | Đã chuyển đổi giống lúa ngắn ngày, hầu hết diện tích lúa hè thu đã né tránh được lũ, lúa đông xuân chỉ mất nếu gặp lũ tiểu mãn | Mất lúa, rau, màu | Trung bình |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | 10 ha lúa, màu vùng trũng | Đã chuyển đổi giống lúa ngắn ngày, hầu hết diện tích lúa hè thu đã né tránh được lũ, lúa đông xuân chỉ mất nếu gặp lũ tiểu mãn, | Mất lúa, hoa màu | Trung bình |
| 4 | Phước Yên | 365 | 40 ha lúa, màu vùng trũng | Đã chuyển đổi giống lúa ngắn ngày, hầu hết diện tích lúa hè thu đã né tránh được lũ, lúa đông xuân chỉ mất nếu gặp lũ tiểu mãn | Mất lúa, rau, màu | Cao |
| 5 | La vân Hạ | 231 | 64 ha lúa, màu vùng trũng | Đã chuyển đổi giống lúa ngắn ngày, hầu hết diện tích lúa hè thu đã né tránh được lũ, lúa đông xuân chỉ mất nếu gặp lũ tiểu mãn | Mất lúa, rau, màu | Cao |
| 6 | Phò Nam A | 291 | 53 lúa, màu vùng trũng | Đã chuyển đổi giống lúa ngắn ngày, hầu hết diện tích lúa hè thu đã né tránh được lũ, lúa đông xuân chỉ mất nếu gặp lũ tiểu mãn | Mất lúa, rau, màu | Cao |
| 7 | Phò Nam B | 91 | 20 lúa, màu vùng trũng | Đã chuyển đổi giống lúa ngắn ngày, hầu hết diện tích lúa hè thu đã né tránh được lũ, lúa đông xuân chỉ mất nếu gặp lũ tiểu mãn | Mất lúa, rau, màu | Cao |
| 8 | Niêm Phò | 446 | 64 lúa, màu vùng trũng | Đã chuyển đổi giống lúa ngắn ngày, hầu hết diện tích lúa hè thu đã né tránh được lũ, lúa đông xuân chỉ mất nếu gặp lũ tiểu mãn | Mất lúa, rau, màu | Cao |
| **Bão** | | | | | | | |
| 1 | Lương Cổ | 44 | Vụ hè thu trùng mùa thiên tai | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né bão * Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao | Lúa, màu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | Vụ hè thu trùng mùa thiên tai | Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ | Lúa, màu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | Vụ hè thu trùng mùa thiên tai | Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ | Lúa, màu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 4 | Phước Yên | 365 | Vụ hè thu trùng mùa thiên tai | Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ | Lúa, màu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 5 | La vân Hạ | 231 | Vụ hè thu trùng mùa thiên tai | Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ | Lúa, màu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 6 | Phò Nam A | 291 | Vụ hè thu trùng mùa thiên tai | Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ | Lúa, màu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 7 | Phò Nam B | 91 | Vụ hè thu trùng mùa thiên tai | Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ | Lúa, màu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 8 | Niêm Phò | 446 | Vụ hè thu trùng mùa thiên tai | Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ | Lúa, màu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |

## **Chăn nuôi**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** | | | | | | |
| 1 | Lương Cổ | 44 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 20 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Đầu ra không ổn định * Dịch bệnh | * Chăn nuôi truyền thống * Trung Bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh. | Trung Bình |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 130 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Đầu ra không ổn định * Dịch bệnh | * Chăn nuôi truyền thống * Trung Bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Dịch bệnh * Chuồng trại bị hư hỏng | Trung Bình |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 150 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Đầu ra không ổn định * Dịch bệnh | * Chăn nuôi truyền thống * Trung Bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Dịch bệnh * Chuồng trại bị hư hỏng | Trung Bình |
| 4 | Phước Yên | 365 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 160 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Đầu ra không ổn định * Dịch bệnh | * Chăn nuôi truyền thống * Trung Bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng | Trung Bình |
| 5 | La vân Hạ | 231 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 160 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Đầu ra không ổn định * Dịch bệnh | * Chăn nuôi truyền thống * Trung Bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng | Cao |
| 6 | Phò Nam A | 291 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 150 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều | * Chăn nuôi truyền thống * Trung Bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh. | Trung Bình |
| 7 | Phò Nam B | 91 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 40 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều | * Chăn nuôi truyền thống * Trung Bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh. | Trung Bình |
| 8 | Niêm Phò | 446 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 160 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều | * Chăn nuôi truyền thống * Trung Bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh. | Trung Bình |

## **Thủy sản**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão |  |  |  |  |  |  |
| *1* | Lương Cổ | 44 | * Có 500m2 ao, hồ, 17 lồng cá trên sông * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá tại chỗ * Thuộc vùng xã lũ * Ao, hồ, lồng cá không an toàn * Người nuôi chủ quan * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Sử dụng vôi khi lũ * Đưa lồng bè vào nơi an toàn | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | Cao |
| *2* | Tân Xuân Lai | 275 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 1,5 ha ao, hồ và 115 lồng cá trên sông * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | Cao |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 5,4 ha ao, hồ, 169 lồng cá trên sông * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | Cao |
| 4 | Phước Yên | 365 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * 284 lồng bè nuôi cá không an toàn * 7500m2 ao hồ nuôi cá bờ bao yếu, thấp * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | Cao |
| 5 | La vân Hạ | 231 | * 2000m2 ao, hồ bờ bao thấp, bằng đất , yếu 8 lồng bè nuôi cá trên sông, các lồng yếu * Nhận thức về thiên tai và BĐKH hạn chế * Còn tư tưởng chủ quan * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | Cao |
| 6 | Phò Nam A | 291 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 0,5 ha ao, hồ, 155 lồng cá trên sông không an toàn, lồng kém chất lượng, bờ ao, hồ thấp * Không vệ sinh lồng bà thường xuyên * Người dân còn chủ quan * Nhận thức về thiên tai, BĐKH còn hạn chế | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Sử dụng vôi khi lũ * Đưa lồng bè vào nơi an toàn | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | Cao |
| 7 | Phò Nam B | 91 | * 2000m2 ao, hồ bờ bao thấp, bằng đất , yếu 8 lồng bè nuôi cá trên sông, các lồng yếu * Nhận thức về thiên tai và BĐKH hạn chế * Còn tư tưởng chủ quan * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Sử dụng vôi khi lũ * Đưa lồng bè vào nơi an toàn | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | Cao |
| 8 | Niêm Phò | 446 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 06 ha ao, hồ, 72 lồng cá trên sông * Nhận thức của người dân hạn chế * Xã thuộc vùng xả lũ * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên | * Ao, hồ bị ỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | Cao |

## **Buôn bán và dịch vụ khác**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão | … |  | * Buôn bán tự phát , người dân thiếu kỹ năng buôn bán * Thiếu vốn, hàng hóa chưa đa dạng 01 chợ đã xuống cấp * Chợ ở vùng trũng, thiếu hệ thống thoát nước, thiếu nơi chứa rác thải | * Một số hộ có đại lý cung cấp hàng hóa mùa thiên tai * Một số hộ biết đầu tư, đa dạng hàng hóa * Một số hộ đã chủ động học tập nâng cao năng lực về kinh doanh, buôn bán nhỏ | * Lều quán bị hư hỏng, sập đổ * Hàng hóa hư hỏng, có khi mất vốn, thiếu nợ * Chợ bị sập, hư hỏng * Buôn bán gián đoạn, | Trung bình |

## **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão |  |  | * Hệ thống loa truyền thanh hư hỏng, xuống cấp * Thiếu loa cầm tay, âm ly di động để tuyên truyền lưu động khi có cảnh báo thiên tai * Thiếu các phương tiện cảnh báo sớm * Các cột truyền thanh đã xuống cấp và thiếu chủ yếu là mắc chung vào các cột điện * Người phụ trách thiếu chuyên môn * Thiếu tín hiệu chung cho tình huống khẩn cấp | * 100% hộ có ti vi; 95% hộ có điện thoại liên lạc * 100% người dân được dùng internet * Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH * Có cảnh báo kịp thời đến các hộ dân | * Cột gãy đổ * Thiếu phương tiện truyền thông, cảnh báo, chỉ đạo chỉ huy trong thiên tai | Trung bình |

## **Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lương Cổ | 44 | * Có 500m2 ao, hồ, 17 lồng cá trên sông * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá tại chỗ * Thuộc vùng xã lũ * Ao, hồ, lồng cá không an toàn * Người nuôi chủ quan * Không di dời kịp do lũ về nhanh * Còn 5 nhà thiếu kiên cố, 11 nhà vùng trũng thấp, 7 nhà xuống cấp * Hoa màu trùng mùa bão, lũ lụt * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 20 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Diện tích lúa, rau màu vùng trũng thấp 20 ha * Hoa màu trùng mùa bão, lũ lụt | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, * 100% hộ có ti vi; 95% hộ có điện thoại liên lạc * 100% người dân được dùng internet * Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH * Có cảnh báo kịp thời đến các hộ dân | * Nhà ngập, bị trôi, bị hư hại * Tài sản bị mất * Vật nuôi bị chết * Đường bị hư hỏng * Lồng cá bị trôi, bị mất, ao hồ bị vỡ, cá bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Hệ thống truyền thanh, hệ thống điện bị hư hỏng * Người bị chết * Nhà cửa, chuồng trại bị ngập, bị hư hại, bị đổ * Kênh mương bị vỡ, bị bồi lấp * Môi trường bị ô nhiễm * Dịch bệnh phát sinh * Mất đất ở, đất canh tác | Trung Bình |
| 2 | Tân Xuân Lai | 275 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 1,5 ha ao, hồ và 115 lồng cá trên sông không di dời kịp do lũ về nhanh * Còn 02 nhà thiếu kiên cố, 191 nhà vùng trũng thấp, 10 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà * Người dân còn chủ quan * 130 chuồng trại thô sơ * Diện tích lúa, rau màu vùng trũng thấp 53 ha * Hoa màu trùng mùa bão, lũ lụt * 700 m bờ sông dễ bị sạt lở với diện tích 0,4 ha, 11 hộ | * 100% hộ có ti vi; 95% hộ có điện thoại liên lạc * 100% người dân được dùng internet * Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH * Có cảnh báo kịp thời đến các hộ dân * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Thôn có 200 nhà kiên cố có thể làm nơi trú ẩn * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị trôi, bị hư hại * Tài sản bị mất * Vật nuôi bị chết * Đường bị hư hỏng * Lồng cá bị trôi, bị mất, ao hồ bị vỡ, cá bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Hệ thống truyền thanh, hệ thống điện bị hư hỏng * Người bị chết * Nhà cửa, chuồng trại bị ngập, bị hư hại, bị đổ * Kênh mương bị vỡ, bị bồi lấp * Môi trường bị ô nhiễm * Dịch bệnh phát sinh * Mất đất ở, đất canh tác | Cao |
| 3 | La Vân Thượng | 205 | * Còn 5 nhà thiếu kiên cố, 40 nhà vùng trũng thấp, 51 nhà xuống cấp * Thiếu kỹ năng chằng chống * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Nhận thức về thiên tai hạn chế * 150 chuồng trại thô sơ * Diện tích lúa, rau màu vùng trũng thấp 10 ha * Hoa màu trùng mùa bão, lũ lụt * 800 m bờ sông dễ bị sạt lở với diện tích 0,55 ha, có 17 hộ * Có 5,4 ha ao, hồ, 169 lồng cá trên sông * Ao, hồ đầm, lồng cá không an toàn * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… * 100% hộ có ti vi; 95% hộ có điện thoại liên lạc * 100% người dân được dùng internet * Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH * Có cảnh báo kịp thời đến các hộ dân | - Nhà ngập, bị trôi, bị hư hại   * Tài sản bị mất * Vật nuôi bị chết * Đường bị hư hỏng * Lồng cá bị trôi, bị mất, ao hồ bị vỡ, cá bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Hệ thống truyền thanh, hệ thống điện bị hư hỏng * Người bị chết * Nhà cửa, chuồng trại bị ngập, bị hư hại, bị đổ * Kênh mương bị vỡ, bị bồi lấp * Môi trường bị ô nhiễm * Dịch bệnh phát sinh * Mất đất ở, đất canh tác | Trung Bình |
| 4 | Phước Yên | 365 | * Còn 8 nhà thiếu kiên cố, 01 Nhà tạm, 152 nhà vùng trũng thấp, 11nhà xuống cấp * 100 chuồng trại thô sơ * Diện tích lúa, rau màu vùng trũng thấp 40 ha * Hoa màu trùng mùa bão, lũ lụt * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Nhận thức về thiên tai hạn chế * 284 lồng bè nuôi cá không an toàn * 7500 m2 ao hồ nuôi cá bờ bao yếu, thấp * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Thôn có 275 nhà kiên cố có thể làm nơi trú ẩn * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… * 100% hộ có ti vi; 95% hộ có điện thoại liên lạc * 100% người dân được dùng internet * Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH * Có cảnh báo kịp thời đến các hộ dân | * Nhà ngập, bị trôi, bị hư hại * Tài sản bị mất * Vật nuôi bị chết * Đường bị hư hỏng * Lồng cá bị trôi, bị mất, ao hồ bị vỡ, cá bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Hệ thống truyền thanh, hệ thống điện bị hư hỏng * Người bị chết * Nhà cửa, chuồng trại bị ngập, bị hư hại, bị đổ * Kênh mương bị vỡ, bị bồi lấp * Môi trường bị ô nhiễm * Dịch bệnh phát sinh * Mất đất ở, đất canh tác | Cao |
| 5 | La vân Hạ | 231 | * 2000m2 ao, hồ bờ bao thấp, bằng đất, yếu * 8 lồng bè nuôi cá trên sông, các lồng yếu * Nhận thức về thiên tai và BĐKH hạn chế * Còn tư tưởng chủ quan * Không di dời kịp do lũ về nhanh * Còn 3 nhà thiếu kiên cố, 01 nhà tạm, 60 nhà vùng trũng thấp, 60 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * 160 chuồng trại thô sơ * Diện tích lúa, rau màu vùng trũng thấp 64 ha * Hoa màu trùng mùa bão, lũ lụt * 300 m bờ sông dễ bị sạt lở với diện tích 0,15 ha | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * 100% hộ có ti vi; 95% hộ có điện thoại liên lạc * 100% người dân được dùng internet * Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH * Có cảnh báo kịp thời đến các hộ dân * Thôn có 172 nhà kiên cố có thể làm nơi trú ẩn * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị trôi, bị hư hại * Tài sản bị mất * Vật nuôi bị chết * Đường bị hư hỏng * Lồng cá bị trôi, bị mất, ao hồ bị vỡ, cá bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Hệ thống truyền thanh, hệ thống điện bị hư hỏng * Người bị chết * Nhà cửa, chuồng trại bị ngập, bị hư hại, bị đổ * Kênh mương bị vỡ, bị bồi lấp * Môi trường bị ô nhiễm * Dịch bệnh phát sinh * Mất đất ở, đất canh tác | Trung Bình |
| 6 | Phò Nam A | 291 | * Còn 05 nhà thiếu kiên cố, 01 Nhà tạm, 215 nhà vùng trũng thấp, 72 nhà xuống cấp * 150 chuồng trại thô sơ * Diện tích lúa, rau màu vùng trũng thấp 53 ha * Hoa màu trùng mùa bão, lũ lụt * 400 m bờ sông dễ bị sạt lở với diện tích 0,2 ha với 40 hộ * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan | * Thôn có 218 nhà kiên cố có thể làm nơi trú ẩn * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… * 100% hộ có ti vi; 95% hộ có điện thoại liên lạc * 100% người dân được dùng internet * Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH * Có cảnh báo kịp thời đến các hộ dân | * Nhà ngập, bị trôi, bị hư hại * Tài sản bị mất * Vật nuôi bị chết * Đường bị hư hỏng * Lồng cá bị trôi, bị mất, ao hồ bị vỡ, cá bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Hệ thống truyền thanh, hệ thống điện bị hư hỏng * Người bị chết * Nhà cửa, chuồng trại bị ngập, bị hư hại, bị đổ * Kênh mương bị vỡ, bị bồi lấp * Môi trường bị ô nhiễm * Dịch bệnh phát sinh * Mất đất ở, đất canh tác | Cao |
| 7 | Phò Nam B | 91 | * 45 nhà vùng trũng thấp, 31 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * 2000m2 ao, hồ bờ bao thấp, bằng đất, yếu * 8 lồng bè nuôi cá trên sông, các lồng yếu * 40 chuồng trại thô sơ * Diện tích lúa, rau màu vùng trũng thấp 20 ha * Hoa màu trùng mùa bão, lũ lụt * 700 m bờ sông dễ bị sạt lở với diện tích 0,4 ha, 11 hộ * Nhận thức về thiên tai và BĐKH hạn chế * Còn tư tưởng chủ quan * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… * 100% hộ có ti vi; 95% hộ có điện thoại liên lạc * 100% người dân được dùng internet * Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH * Có cảnh báo kịp thời đến các hộ dân * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên | * Nhà ngập, bị trôi, bị hư hại * Tài sản bị mất * Vật nuôi bị chết * Đường bị hư hỏng * Lồng cá bị trôi, bị mất, ao hồ bị vỡ, cá bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Hệ thống truyền thanh, hệ thống điện bị hư hỏng * Người bị chết * Nhà cửa, chuồng trại bị ngập, bị hư hại, bị đổ * Kênh mương bị vỡ, bị bồi lấp * Môi trường bị ô nhiễm * Dịch bệnh phát sinh * Mất đất ở, đất canh tác | Cao |
| 8 | Niêm Phò | 446 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 06 ha ao, hồ, 72 lồng cá trên sông * Nhận thức của người dân hạn chế * Xã thuộc vùng xả lũ * Không di dời kịp do lũ về nhanh * Còn 9 nhà thiếu kiên cố, 01 nhà tạm, 256 nhà vùng trũng thấp, 30 nhà xuống cấp * 160 chuồng trại thô sơ * Diện tích lúa, rau màu vùng trũng thấp 60 ha * Hoa màu trùng mùa bão, lũ lụt * 500 m bờ sông dễ bị sạt lở với diện tích 0,25 ha, 20 hộ * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường điện của một số hộ chưa an toàn | * 100% hộ có ti vi; 95% hộ có điện thoại liên lạc * 100% người dân được dùng internet * Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH * Có cảnh báo kịp thời đến các hộ dân * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * 60% hộ đã thay lồng tre bằng lồng nhôm * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Thôn có 343 nhà kiên cố có thể làm nơi trú ẩn * Chủ động sơ tán khi có lũ, ngập lụt * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây * Đã cơ giới hóa trong SX lúa * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ lớn: 5 tại chỗ, nhà có gác… | * Nhà ngập, bị trôi, bị hư hại * Tài sản bị mất * Vật nuôi bị chết * Đường bị hư hỏng * Lồng cá bị trôi, bị mất, ao hồ bị vỡ, cá bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Hệ thống truyền thanh, hệ thống điện bị hư hỏng * Người bị chết * Nhà cửa, chuồng trại bị ngập, bị hư hại, bị đổ * Kênh mương bị vỡ, bị bồi lấp * Môi trường bị ô nhiễm * Dịch bệnh phát sinh * Mất đất ở, đất canh tác | Cao |

## **Giới trong PCTT và BĐKH**

Qua đánh giá ở các thôn cho thấy tình trạng dễ bị tổn thương ở nam và nữ không hoàn toàn giống nhau do công việc mà họ làm trước, trong và sau thiên tai

1. Công việc đảm nhận hàng ngày của nam và nữ khác nhau đặc biệt là vào thời điểm trong và sau thiên tai:
   * Nam giới chủ yếu là các công việc nặng nhọc, có tính rủi ro cao về tính mạng như chăm sóc thủy sản trên sông, bảo vệ nuôi trồng thủy sản, và các công việc đòi hỏi kỹ thuật như neo đậu, kiểm tra lồng cá, chằng chống nhà cửa, tìm kiếm, cứu nạn…
   * Đối với nữ giới thường đảm nhận những công việc không đòi hỏi sức khỏe nhiều mà chủ yếu là các công việc liên quan tới gia đình như chăm sóc con cái, chăn nuôi, chế biến hải sản, thu hoạch lúa, vệ sinh môi trường, nhà cửa

Phụ nữ trong xã đã được giải phóng sức lao động nhiều, sự phân công công việc giữa nam và nữ khá đồng đều và phù hợp khả năng tâm sinh lý của từng giới.

Tuy vậy: Những công việc của phụ nữ cũng mang nhiều rủi ro cho họ như họ dễ bị bệnh phụ khoa do phải dầm mình trong nước khi phải thu hoạch chạy bão, ngập lụt; phải tăng gánh nặng cho phụ nữ sau thiên tai do thiếu lương thực, thực phẩm, nước sạch sinh hoạt trong gia đình. Sau thiên tai, nhiều nam giới phải đi làm ăn xa, thì áp lực cuộc sống lại càng tăng cao đối với phụ nữ. Qua đánh giá cho thấy phụ nữ trong xã đóng vai trò rất lớn trong mọi hoạt động. Vai trò sản xuất, vai trò tái sản xuất, vai trò cộng đồng của phụ nữ trước, trong và sau thiên tai khá đậm nét.

1. Số % nữ đứng tên trong các loại giấy tờ đất đai rất thấp, chủ yếu là các hộ phụ nữ đơn thân và các hộ mới mua đất trong thời gian gần đây. Điều này sẽ gây cho phụ nữ nhiều rủi ro và có thể mất quyền kiểm soát tài sản này.
2. Khả năng tiếp cận với quyền lực của phụ nữ

Tỷ lệ nữ được tham gia vào đảng ủy, hội đồng nhân dân, UBND và cán bộ công chức nhà nước ở cấp xã, thôn như sau:

* Đảng ủy: 13 thành viên; trong đó có 4 nữ, chiếm tỷ lệ 31%
* Hội đồng nhân dân xã:26 thành viên; trong đó có 5 nữ, chiếm tỷ lệ 31,2%
* Tổng số công chức xã hiện có: 11 người; trong đó có 04 nữ, chiếm tỷ lệ 36,4%
* Cán bộ xã có 2 nữ/10 chiếm 25%
* Công chức xã 12 người có 4 nam chiếm tỷ lệ 33%
* Các vị trí Bí thư, phó Bí thư đảng ủy, chủ tịch UBND, chủ tịch, phó chủ tịch HĐND xã có 7 thành viên nhưng không có nữ 0%

Ở cấp thôn rất thấp: trong 8 thôn, 16 trưởng phó thôn, bí thư thôn chỉ có 01 nữ chiếm tỷ lệ 6%

* Trưởng, phó các đoàn thể chính trị - xã hội xã có người nhưng có nữ chiếm %
* Tỷ lệ nữ tham gia trong Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã là 5 nữ/20 thành viên 12,5%

Đặc biệt trong đợt tập huấn và đánh giá lần này tỷ lệ nữ tham gia rất thấp.

Từ sự tham gia trên cho thấy địa phương đã có nhiều cố gắng để cơ cấu thành phần nữ trong các lĩnh vực nhưng tỷ lệ nữ được tham gia vào đảng ủy, hội đồng nhân dân, UBND và cán bộ công chức nhà nước ở cấp xã đặc biệt là các đoàn thể và cấp thôn vẫn còn thấp so với tiềm năng sẵn có của họ dẫn tới thiếu sự tham gia đầy đủ và hiểu biết của phụ nữ về mọi mặt, các giải pháp PCTT chưa được đầy đủ toàn diện, các giải pháp có tính đến đặc thù của nữ thiếu; phụ nữ ít được nêu vấn đề có liên quan đến họ dẫn đến nữ giới chưa được đề cao trong công tác lập kế hoạch cũng như đưa ra các giải pháp ứng phó thiên tai phù hợp, nhạy cảm giới.

# **Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp**

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự vấn đề ưu tiên(\*)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **TTDBTT** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp**  (tách biệt giải pháp cho Nam/Nữ nếu được) |
| 1 | Nhà bị đổ, trôi, ngập, hư hỏng | * Nhà ở vùng nguy cơ cao * Nhà chưa an toàn * Nhà cấp 4 đã xuống cấp * Không chằng chống và chằng chống không đúng kỹ thuật | * Do thiếu đất ở quy hoạch, * Do còn thiếu hiểu biết về thiên tai và biến đổi khí hậu * Do phong tục tập quán của người dân * Do không tu bổ nâng cấp thường xuyên, * Thiếu kiến thức về xây dựng nhà an toàn * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà * Chưa có điều kiện làm lại nhà mới * Chất lượng vật tư xây nhà chưa đảm bảo * Do chủ quan | * Quy hoạch lại đất ở tại vùng an toàn * Tăng cường nâng cao nhận thức cho người dân về thiên tai và biến đổi khí hậu. * Xây mới, * Nâng cấp những nhà xuống cấp, * Tập huấn kỹ năng về chằng chống nhà cửa, đảm bảo an toàn. * Tìm kiếm, giới thiệu nguồn vật liệu tốt, giá thành hợp lý * Tăng cường tuyên truyền vận động * Hỗ trợ hộ nghèo xây nhà |
| 2 | Thủy sản bị mất cao | * Nuôi trồng không đúng lịch thời vụ * Đầm ao nằm ở vùng nguy cơ cao * Bờ bao, lồng cá yếu * Thiếu phương tiện bảo vệ * Chủ hộ nuôi chủ quan | * Thiếu kiến thức nuôi trồng * Rừng ngập mặn còn mỏng, thưa cây * Không mua sắm mới * Thiếu vốn * Tuyên truyền còn hạn chế * Hiểu biết về thiên tai hạn chế * Chưa được tập huấn về thiên tai, BĐKH | * Xuống giống đảm bảo đúng lịch * Thường xuyên gia cố nâng cấp bờ ao, hồ, lồng bè nuôi cá * Thay lồng tre bằng lồng nhôm * Tăng cường bổ sung trang thiết bị bảo vệ con nuôi * Hỗ trợ vốn sản xuất * Tuyên truyền thường xuyên * Cảnh báo kịp thời * Chủ động thu hoạch (nếu được) khi có cảnh báo * Tập huấn kiến thức, kỹ năng nuôi trồng * Tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH và nghiệp vụ nuôi trồng thủy sản * Vệ sinh ao, hồ, lồng bè |
| 3 | Môi trường bị ô nhiễm | * Không xử lý kịp thời, đúng quy trình các xác chết * Công trình vệ sinh không đảm bảo * Công tác vệ sinh môi trường sau thiên tai hạn chế | * Thiếu phương tiện, hóa chất xử lý * Chưa quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường * Tuyên truyền vận động còn hạn chế * Nhiều hộ nghèo nên thiếu kinh phí xây dựng | * Tổng vệ sinh sau thiên tai * Xử lý tốt xác chết * Xây dựng nhà vệ sinh tử hoại * Nâng cao ý thức cộng đồng * Tăng cường tuyên truyền * Giảm nghèo |
| 4 | Hệ thống điện và truyền thông bị hư hỏng và xuống cấp | * Số lượng đường điện và trạm điện bị xuống cấp nhiều, * Hệ thống truyền thanh xuống cấp * Nhiều loa chất lượng kém | * Cột đã xuống cấp * Hệ thống điện và cột điện chưa được đồng bộ. * Hệ thống đường dây kém * Chưa được tu bổ * Không thay thế mới | * Thay thế cột, dây mới. * Trang bị thêm loa nén và loa cầm tay |
| 5 | Lúa, rau màu bị mất | * Đồng ruộng thường bị ngập khi có lũ lụt * Lúa màu trùng mùa thiên tai * Chưa chủ động thu hoạch chạy bão, lụt | * Hầu hết đất trồng trọt đều ven sông, trũng thấp * Hệ thống tiêu thoát còn hạn chế * Vẫn còn giống cũ * Gieo, sạ, xuống giống không đúng lịch * Còn tư tưởng chủ quan * Do cảnh báo xả lũ không tốt | * Chuyển đổi giống cây con phù hợp để né tránh thiên tai * Nâng cấp các cống tiêu và các trạm bơm tiêu * Thực hiện gieo sạ đúng lịch * Tăng cường công tác tuyên truyền vận động * Nâng cao nhận thức cho người dân về thiên tai và BĐKH |

**TỔNG HỢP GIẢI PHÁP**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giải pháp**  **đề xuất** | **Hoạt động cụ thể** | **Địa điểm và**  **đối tượng hưởng lợi** | **Thời gian dự kiến** | | | **Nguồn NS dự kiến** | | |
| Ngắn hạn | Trung hạn | Dài hạn | Cộng đồng | Nhà nước | Nguồn khác |
| 1 | 3 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Chuẩn bị tốt nguồn lực theo phương châm “5 tại chỗ” và đảm bảo phòng ngừa ứng phó thiên tai | Thành lập đội thanh niên xung kích và TKCN, phản ứng nhanh | Cấp xã, thôn | x |  |  | x | x |  |
| Mua sắm trang thiết bị bảo hộ cho lực lượng PCTT | Lực lượng PCTT; cứu hộ cứu nạn | x | x | x | x | x | x |
| Tập huấn kỹ năng Tìm kiếm cứu nạn, sơ cấp cứu |  | x | x |  | x | x | x |
| Tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự khi có thiên tai. | Người dân | x | x | x | x | x |  |
| Củng cố hệ thống thông tin liên lạc cảnh báo | UBND, các thôn và người dân trong xã | x |  |  | x | x |  |
| Xây dựng các phương án sơ tán chi tiết, phù hợp cho cả nam và nữ đặc biệt đối với các đối tượng dễ bị tổn thương |  | x |  |  |  | x |  |
| Phân công giao liên, liên lạc khi thông tin vô tuyến, hữu tuyến bị tê liệt |  | x |  |  | x | x |  |
| Chuẩn bị tốt các phương tiện, vật tư, trang thiết bị, hậu cần tối thiểu chuẩn bị ứng phó khi có thiên tai |  | x |  |  | x | x |  |
| Xin hỗ trợ phương tiện, trang thiết bị: áo phao, phao bơi, xuồng |  | x | x |  |  | x | x |
| Tập bơi cho cộng đồng trong vùng; lựa chọn đối tượng tập trung vào phụ nữ và trẻ em | Vùng dễ bị ngập, lụt | x | x |  | x | x |  |
| Vận động các hộ gia đình chuẩn bị tốt Phương châm 4 tại chỗ | Hộ gia đình | x |  |  | x |  |  |
| Bố trí cán bộ phụ trách Sơ cấp cứu và phòng dịch | Trạm y tế xã | x |  |  | x |  |  |
| Chuẩn bị đủ cơ số thuốc dự phòng và PCTT |  | x | x |  | x | x |  |
| Kiểm tra, tu sửa, trang bị thêm trang thiết bị sơ cấp cứu, tìm kiếm cứu nạn; |  | x | x | x |  | x | x |
| Xây dựng phương án cụ thể của đơn vị mình theo nhiệm vụ được giao | Các tổ chức đoàn thể, Trường học | x |  |  | x |  |  |
| Thành lập các tiểu ban PCTT và phân công công việc cụ thể |  | x |  |  | x |  |  |
| Tăng cường vai trò của phụ nữ trong hoạt động PCTT | Tập huấn cho cán bộ đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể, phụ nữ về giới, lồng ghép giới trong các hoạt động; | Hội PN xã, Phụ Nữ xã | x |  |  | x | x |  |
| Tập huấn kiến thức và các kỹ năng sơ cấp cứu, cứu nạn, bơi lội cho phụ nữ và trẻ em gái |  | x | x |  | x | x |  |
| Thành lập các nhóm phụ nữ làm công tác truyền thông PCTT từ xã đến thôn |  | x |  |  | x | x |  |
| Nâng cao khả năng bảo vệ ao, hồ, lồng cá cho người dân trước gió bão; khả năng sơ tán dân | Xây dựng bến bãi đậu tàu thuyền trú ẩn an toàn | Người làm Ngư nghiệp |  |  | x |  | x | x |
| Nạo vét hai cửa lạch để tàu thuyền ra vào |  |  |  | x |  |  |  |
| Cho ngư dân vay vốn đóng tàu mới |  |  | x |  |  |  |  |
| Tập huấn kiến thức cho ngư dân |  | x | x |  | x | x | x |
| Nâng cấp 450 m đường thôn Cảnh Dương và 400 m đường Cầu Cội | Người dân trong xã |  |  | x |  | x | x |
| Xây dựng các mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu |  |  |  | x |  | x | x |
| Nâng cao nhận thức của cộng đồng trong phòng chống thiên tai | Tập huấn cho cán bộ xã và hộ ở vùng dễ bị tổn thương. | Người dân trên toàn xã | x |  |  | x | x | x |
| Tuyên truyền kiến thức về PCTT, Luật PCTT, Đề án 1002, kế hoạch PCTT của thôn, xã. | Người dân | x |  |  | x |  |  |
| Tổ chức các hoạt động cảnh báo; cắm biển cảnh báo tại các khu vực xung yếu và khu vực có nguy cơ cao xảy ra rủi ro | Nơi nguy cơ cao trong | x |  |  | x |  |  |
| Diễn tập ứng phó tình huống khẩn cấp | Tại các bản nguy cơ cao | x |  |  | x | x |  |
| Nạo vét kênh mương; Sửa chữa nâng cấp, xây mới kênh mương | trong toàn xã |  | x | x | x | x | x |
| Nâng cấp sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt; hệ thống tiêu thoát nước cụm dân cư | Toàn xã |  |  | x |  | x | x |

1. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành/lĩnh vực (\*)** | **Các giải pháp đề xuất (\*\*)** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp**  **(\*\*\*\*)** | **Thời gian dự kiến** | | **Nguồn ngân sách dự kiến** |
| **Ngắn hạn** | **Dài hạn***)* |
| An toàn với người dân và cộng đồng nói chung và tách biệt giải pháp về giới | * Tăng cường tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức cộng đồng * Tăng cường năng lực ứng phó cho phụ nữ, trẻ em * Gia cố, nâng cấp đê * Nâng cao khả năng bảo vệ an toàn thuyền, ghe, ngư cụ cho ngư dân | Các thôn vùng lũ và tất cả các thôn đối với bão  Các thôn, trường học | * Chủ động sơ tán và có phương án sơ tán cụ thể * Cảnh báo kịp thời cho cộng đồng, đặc biệt là tình huống xả lũ bằng mọi hệ thống cảnh báo có thể * Thống nhất tín hiệu cảnh báo cho trường hợp khẩn cấp trong toàn xã * Nghiêm cấm đánh bắt thủy sản trên sông khi có bão và lũ * Tập bơi cho phụ nữ và trẻ em * Tập huấn về PCTT cho cộng đồng | x  x | x  x | Cộng đồng |
| Hạ tầng công cộng | Sửa chữa nâng cấp hạ tầng và công trình PCTT | Toàn xã | * Kiểm tra, phát hiện kịp thời sự cố và nâng cấp gia cố đê bao, hộ đê kịp thời * Sửa chữa nâng cấp trạm bơm * Nâng cấp các cống tiêu và các trạm bơm tiêu * Cứng hóa đường nội đồng | x  x  x  x | x | Tỉnh, huyện  Tỉnh, huyện  Cộng đồng  Cộng đồng |
| Nhà ở | Nâng cao khả năng chống chịu thiên tai và BĐKH cho các hộ DBTT | Trong toàn xã | * Làm mới nhà cho các hộ nghèo và hộ vùng nguy cơ cao có nhà thiếu an toàn và nhà tạm * Tập huấn kỹ năng chằng chống nhà cho lực lượng xung kích | x | x | Cộng đồng, nhà nước và dự án |
| Giáo dục | Tăng cường an toàn cho GV,HS | Trường THCS | * Nâng cấp, làm mới phòng học * Tập huấn cho giáo viên, học sinh về PCTT, Bơi, SCC * Tích hợp PCTT vào các bài chuyên môn | x |  | CĐ, nhà nước |
| Trồng trọt | Xây dựng và triển khai đề án phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, sản xuất nông nghiệp sạch gắn với cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị gia tăng bền vững và thích ứng với BĐKH | 8/8 thôn trong xã | * Triển khai sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng VietGAP * Sản xuất lúa thương phẩm * Sản xuất lúa hữu cơ * Mở rộng diện tích trồng rau má, khai thác có hiệu quả mô hình trồng rau VietGAP công nghệ cao để tiếp tục nhân rộng diện tích * Tập huấn về quy trình sản xuất rau an toàn | x | x | Cộng đồng |
| Chăn nuôi | Phát triển, nâng cao chất lượng đàn bò, cải tạo chất lượng đàn theo hướng Sinh hóa. Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại theo mô hình CP gia trại, xa khu dân cư theo quy hoạch. | Toàn xã | * Phát triển đàn bò về số lượng, cải tiến chất lượng * Phát triển diện tích trồng cỏ kết hợp với việc chăn nuôi có quản lý chăn thả. * Đẩy mạnh chương trình nạc hoá đàn lợn, * Khuyến khích và tạo điều kiện chăn nuôi lợn nái lai F1 và lợn nái ngoại, lợn thịt, gà vịt theo quy mô gia trại, trang trại | x | x | Cộng đồng, Nhà nước |
| Thủy sản | Triển khai đồng bộ các giải pháp để từng bước khắc phục hậu quả sự cố môi trường biển. Song song với chuyển đổi nghề nghiệp cho bà con ngư dân. | Toàn xã | * Hướng dẫn chuyển giao khoa học kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản. * Tiếp tục tăng cường công tác kiểm dịch chất lượng giống một cách chặt chẽ. * Phối hợp với huyện tăng cường hướng dẫn, kiểm tra chất lượng con giống * Gia cố ao, hồ, lồng nuôi cá. * Ưu tiên hỗ trợ vốn tín dụng để đầu tư trang thiết bị nuôi thủy sản có hiệu quả. * Cảnh báo kịp thời khi xả lũ |  |  |  |
| Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | Tăng cường hệ thống thông tin liên lạc, truyền thông và cảnh báo sớm | Toàn xã | * Làm mới các cột điện đã xuống cấp * Mua sắm loa cầm tay * Sửa chữa, thay mới một số loa đã hư hỏng * Thống nhất tín hiệu cảnh báo cho tình huống khẩn cấp * Cắm biển cảnh báo nơi, điểm nguy hiểm | x | x | Cộng đồng |
| Lĩnh vực Bình đẳng Giới (\*\*\*) | Tăng cường năng lực PCTT cho phụ nữ và trẻ em | Toàn xã | * Tăng thành phần nữ trong công tác PCTT cũng như các vị trí then chốt về Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể * Mở các lớp tập huấn giành riêng cho nữ * Mở lớp tập bơi cho phụ nữ và trẻ em | x | x | Cộng đồng |

1. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã
2. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã**

**TM UBND Xã**

**(đã ký)**

# **Phụ lục**

## **Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **HỌ VÀ TÊN** | **CHỨC VỤ** |
| 1 | Trần Kìm | PCT UBND xã – Phó Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT và TKCN xã – Trưởng nhóm hỗ trợ kỹ thuật |
| 2 | Nguyễn Văn Lộc | Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã – Phó Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT và TKCN xã – Thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật |
| 3 | Hà Hiền | CB VP - TK xã - Uỷ viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN xã -  Thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật |
| 4 | Trương Văn Quốc | CC Địa chính - XD-NN&MT xã - Uỷ viên Ban Chỉ  huy PCTT và TKCN xã - Thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật |
| 5 | Hoàng Công Phu | CC VH - XH xã - Uỷ viên Ban Chỉ huy PCTT và  TKCN xã - Thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật |
| 6 | Hoàng Thị Thu Thủy | CT Hội LHPN xã - Uỷ viên Ban Chỉ huy PCTT và  TKCN xã - Thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật |
| 7 | Trần Chinh | CT Hội CCB xã - Uỷ viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN  xã - Thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật |
| 8 | Trần Lêu | Bí thư Chi bộ thôn Phò Nam A - Thành viên nhóm hỗ trợ kỹ  thuật |
| 9 | Lê Chí Cảnh | Bí thư Chi bộ thôn Niêm Phò - Thành viên nhóm hỗ trợ  kỹ thuật |
| 10 | Hồ Viết Nam | Bí thư Chi bộ kiêm trưởng thôn Tân Xuân Lai - Thành  viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật |

## **Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn**

**Phụ lục 2.1 LỊCH SỬ THIÊN TAI XÃ DIỀN LỘC**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm xảy ra thiên tai** | **Loại thiên tai đã xảy ra** | **Xu hướng/ Đặc điểm thiên tai** | **Địa điểm chịu ảnh hưởng** | **Những Thiệt hại cụ thể, mức độ thiệt hại** | **Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại** | **Biện pháp đã áp dụng và kinh nghiệm** |
| 1999 | Ngập lụt | Kéo dài , sâu từ 1-2m | Toàn xã | * 80% nhà bị ngập, ngập sâu từ 0,5m đến 2, trôi sập 20% số nhà trong toàn xã và làm hư hại 60% số nhà còn lại * Tài sản, lương thực, vật nuôi bị trôi mất 80% * 100% hoa màu bị ngập úng * Chết 2 người (1 nam, 01 nữ) xảy ra * Môi trường bị ô nhiễm | * Không di chuyển kịp * Nhà ở vị trí vtrũng thấp * Nhà tạm bợ * Chủ quan * Không di dời kịp khi có lũ, ngập lụt * Xử lý xác chết không tốt * Cảnh báo không kịp thời * Công tác PCTT chưa tốt * Thiếu lực lượng úng phó | * Tuyên truyền tới người dân * Có sự hỗ trợ từ nhiều cấp và từ các tổ chức sau thiên tai * Tổ chức sơ tán * Người dân có nhiều ghe thuyền |
| 2016 | Sét | Nhiều hơn | Đồng Hạ Long thôn La vân Hạ | Chết 01 người, bị thương 01 người | Thiếu hiểu biết về sét | Không nghe điện thoại, cắt điện khi có sét |
| 2017 | Sạt lở bờ sông | Nhanh hơn, nhiều hơn | Phò Nam A, Phò Nam B, Tân Xuân Lai, Niêm Phò, Phước Yên, La Vân Thượng | * Nhà bị sụt lún * Mất đất ở, đất sản xuất | * Nhà ở sát bờ sông Bồ * Bờ sông chưa được kè * Lòng sông bị đào sâu để khai thác cát | * Di dời các hộ nguy cơ cao * Chủ động sơ tán khi có lũ * Thường xuyên quan sát * Kè bờ sông * Nghiêm cấm việc khai thác cát |
| 2017 | Ngập lụt | * Nước về nhanh   Sâu từ 0,1 tới 0,3 m, kéo dài 3 ngày | Toàn xã | * Hoa màu thiệt hại 68,3 ha, 1070 nhà bị ngập. Thủy sản bị thiệt hại 20 lồng cá, 52 ha ao hồ nuôi cá bị tràn, bị vỡ * Đê bị vỡ 1000m * Sạt lở 800m bờ sông * Đường bị hư hỏng 108 m | * Gieo trồng không đúng mùa vụ ( trái vụ ). * Nằm trong vùng trũng, ở ven sông, ven đê bị vỡ. * Chủ quan * Lồng nuôi các không chắc chắn * Neo các ao cá không chắc chắn * Thiếu kỹ năng chăm, nuôi thủy sản * Cảnh báo xả lũ không kịp thời | * Xã chỉ đạo từng thôn * Cảnh báo xả lũ cần kịp thời, chính xác * Thay thế lồng tre bằng lồng nhôm * Tuyên truyền nâng cao ý thức cảnh giác cho cộng đồng |
| Liên tiếp nhiều năm từ 2014 đến 2018 | Nắng nóng | Nhiệt độ 39-40oC kéo dài 7-15 ngày | Toàn xã | ảnh hướng tới sức khỏe người dân và gián đoạn các hoạt động | Thiếu phương tiện làm mát | * Tuyên truyền , khuyến cáo người dân cách bảo vệ sức khỏe * Chuyển đêm thành ngày để làm việc |

**Phụ lục 2.1 LỊCH MÙA VỤ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Tháng** | | | | | | | | | | | | **Xu hướng thiên tai/BĐKH** | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Bão, ATNĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Cường độ mạnh hơn, khó dự đoán, nhiều hơn, xảy ra ít hơn | | |
|  |  |  |
| Ngập lụt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nhiều hơn, nhanh hơn, ngập sâu hơn, kéo dài ngày hơn, ít phù sa hơn | | |
|  |  |  |  |
| Rét hại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nhiều hơn, rét hơn | | |
|  |  |
| Lố c xoáy |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Cường độ mạnh hơn, nhiều hơn | | |
|  |  |  |  |  |  |
| Sạt lở bờ sông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nhiều hơn, nguy hiểm hơn | | |
|  |  |  |
| sét |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nhiều hơn , bất thường hơn trước | | |
|  |  |  |  |
| **Mùa cụ SX/KD, hoạt động xh** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | **Ảnh hưởng của thiên tai** | **Tại sao ảnh hưởng** | **Các biện pháp giảm nhẹ** |
| Chăn nuôi   * Chăm sóc   Nam 50%  Nữ 50% |  |  |  |  |  | 50% |  |  |  |  |  |  | Lũ lụt làm ngập, hư hỏng chuồng trại  Vật nuôi bị chết, bị trôi, dịch bệnh phát sinh  Bão làm sập đổ chuồng trại | Chuồng trại thấp trũng, không chắc chắn  Tiêm phòng không đầy đủ  Sơ tán không kịp thời | Tiêm phòng đầy đủ  Chủ động sơ tán khi có ngập  Vệ sinh chuồng trại sau lũ, nâng cao nền chuồng  Chuyển chuồng trại lên cao |
|  |  |  |  |  | nữ |  |  |  |  |  |  |
| Nuôi trồng  Thủy sản: |  |  |  |  |  | Nam | 80% |  |  |  |  |  | Lũ lụt, bão làm lồng cá bị vỡ, bị trôi, bờ ao đầm bị vỡ, cá bị mất, bị chết  Môi trường nước ô nhiễm | Lồng cá chưa đảm bảo, neo thuyền không chặt, ao bờ đầm thấp , yếu, người nuôi chủ quan, thiếu kỹ năng chăm sóc | Thay lồng tre bằng lồng nhôm  Chủ động thu hoạch nếu có thể  Neo đậu, gia cố lồng cá an toàn  Vệ sinh lồng cá |
|  |  |  |  |  | Nữ | 20% |  |  |  |  |  |
| Lúa đông xuân  Nam 50%  Nữ 50% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mất mùa do ngập lụt tiểu mãn  Lốc làm lúa gãy đổ giảm năng suất | Vụ trùng mùa lụt tiểu mãn và lốc  Ruộng ở ven sông, vùng trũng thấp | Xuống giống đúng lịch  Thu hoạch chạy lụt  Chỉ đạo thu hoạch sớm |
|  |  |  |  |  |
| Lúa hè thu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Bão, ngập lụt làm mất mùa hoặc giảm năng suất | Vụ trùng mùa lụt tiểu mãn và lốc  Ruộng ở ven sông, vùng trũng thấp | Chọn giống phù hợp  Xuống giống đúng lịch  Thu hoạch chạy lụt  Chỉ đạo thu hoạch sớm |
|  |  |  |  |  |
| Rau màu các loại  Nữ 50% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ngập lụt rau màu bị ngập, hư hại, nhà trồng bị đổ, lốc làm đổ, dập nát rau màu | Diện tích trồng rau màu ở vùng trũng thấp | chăm sóc phù hợp  vệ sinh đồng ruộng  chọn giống cây phù hợp |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 2.3 ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU**



|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực** | **Điểm mạnh** | **Điểm yếu** |
| 1 | Năng lực bộ máy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn | * Có Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai từ xã đến thôn * Các thành viên tích cực tham gia * Sự phối hợp giữa xã và thôn tốt, quy chế phân công trách nhiệm rõ ràng * Kiện toàn Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai hàng năm. | * Thiếu phương tiện, trang thiết bị * Hoạt động kiêm nhiệm |
| 2 | Hệ thống truyền thông thông tin | * Có trang bị hệ thống loa đến các cụm dân cư * Nhận thông tin cảnh báo kịp thời * Hệ thống loa hoạt động tốt, sử dụng loa cầm tay khi cần thiết (trường hợp khẩn cấp). | * Một số thôn loa tay hư hỏng, chưa đầy đủ; * Loa truyền thanh của xã một số nơi xuống cấp chưa đảm bảo thông tin. |
| 3 | Hệ thống công trình phòng chống thiên tai | * Công trình công cộng (trụ sở Ủy ban, 4 trường học) kiên cố là nơi để sơ tán dân cư * Một số hộ dân nhà cửa kiên cố * Hệ thống đê chống lũ (1km). |  |
| 4 | Phương châm 4 tại chỗ | * Chỉ huy kịp thời * Điều hành lực lượng nhanh chóng, kịp thời * Huy động, tận dụng phương tiện tốt * Hậu cần (dự trữ lương thực, thực phẩm) sẵn sàng. | * Một số phương tiện (đò máy, ca nô) không phù hợp với địa bàn * Thiếu phương tiện phòng chống bão lụt * Một số phương tiện chưa đáp ứng nhu cầu. |
| 5 | Ý thức người dân | * Có nhận thức, kinh nghiệm phòng chống thiên tai; * Dự trữ lương thực, thực phẩm trong mùa mưa bão tốt. | * Một bộ phận nhỏ còn chủ quan trong công tác phòng chống thiên tai. |



**Phụ lục 2.4** **TỔNG HỢP KẾT QUẢ BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Xu hướng thiên tai** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Năng lực phòng, chống thiên tai** | **Rủi ro thiên tai** |
| Bão , ATNĐ | Mạnh hơn, phức tạp hơn | * Còn 206 nhà thiếu kiên cố,103 nhà tạm, hầu hết lợp ngói, tấm lợp tôn và fipro xi măng * Người dân còn chủ quan * Nhiều đối tượng DBTT * 152,55 ha màu trùng mùa bão * Hiểu biết của người dân về thiên tai, cảnh báo thiên tai, cách phòng chống còn hạn chế | * Có BCH PCTT-TKCN từ xã đến thôn * Có lực lượng xung kích từ xã đến thôn là 86 người * Có hệ thống loa truyền thanh gồm 395 cụm loa với 44 loa * Có 1079 nhà kiên cố * Có các điểm sơ tán tập trung an toàn như công sở, nhà thờ, trường học | * Nhà đổ, trôi, lốc mái * Phương tiện nuôi trồng thủy sản bị mất, bị hư hỏng * Rau màu bị mất |
| Lũ, Ngập lụt | Nhiều hơn, mức độ không thay đổi nhiều | * Toàn xã có 1070 hộ ở vùng trũng thấp, ven sông: thôn Phò Nam B 45 hộ,Niêm Phò 256 hộ, Tân Xuân lai 191 hộ, Phò Nam A 215 hộ, Lương Cổ 11 hộ, Phước Yên 225 hộ, La Vân Thượng 40 hộ, La Vân Hạ 60 hộ * 100% diện tích lúa, rau màu của xã đều ở vùng trũng, ven sông * 13,9 ha đầm, ao, hồ nuôi cá có bờ bao thấp yếu dễ tràn, dễ vỡ * 850 lồng nuôi cá trên sông Bồ trong đó có 350 lồng bè không an toàn dễ vỡ khi lũ về * Người dân chủ quan * Hiểu biết của người dân về thiên tai, PCTT còn hạn chế * Chuồng trại ở chỗ thấp trũng * Có 3 cầu yếu: Cầu Lèo Phèo, Cầu Ông Lời, cầu Bảng yếu * 1500m đê La Vân Hạ và 2300m đê Phò Nam A dễ bị vỡ * Các cống thoát đều hẹp * 35 km bờ sông Bồ dễ sạt lở * Lực lượng hộ đê thiếu kỹ năng và phương tiện | * Nhiều hộ vùng trũng đều có ghe, mảng * Địa phương đã chuyển đổi mùa vụ, cây trồng phù hợp và có lịch gieo sạ lúa phù hợp, né tránh được lũ chính vụ * có 500 lồng nuôi cá kiên cố ( Lồng Nhôm) * Tuyên truyền, cảnh báo tốt * Có phương án sơ tán và triển khai sơ tán kịp thời, an toàn * Trực 24/24 * Cứu hộ đê kịp thời * Đã kè được 4800 m bờ sông nguy cơ cao sạt lở | * Đê bị vỡ * Lúa, màu bị mất * Gia súc, gia cầm chết, trôi * Đường bị hư hỏng * Thủy sản bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Nhà bị ngập, bị trôi, bị hư hai * Phương tiện nuôi thủy sản bị hư hại |
| Sét | Nhiều hơn | * Hiểu biết của người dân về sét và các biện pháp phòng, chống sét còn hạn chế * Hệ thống điện toàn xã có 5 máy biến áp | * Các nhà cao tầng làm cột thu lôi * Người dân đi làm đồng khi thấy trời có giông sét đều lên bờ và về nhà | * Hệ thống điện bị hư hại * Các phương tiện dùng điện bị cháy * Người bị chết |
| Sạt lở đất | Nhiều hơn, mức độ nguy hiểm hơn | * Có 41 hộ ở vùng nguy cơ sạt lở bờ sông: Nam Phò 7 hộ, Tân Xuân Lai 12 hộ, Phò Nam B 01 hộ, La Vân Thượng 20 hộ * Hiện còn 4 điểm dễ bị sạt lở bờ sông: Nam Phò 500 m, Tân Xuân lai 700 m, Phò Nam B 300 m, La Vân Thượng 700 m, Phước Yên 700 m | * Đã kè được 4800 m nguy cơ cao, * Thường xuyên kiểm tra theo dõi các vết nứt để xử lý | * Nhà sập * Người chết * Mất tài sản * Mất đất sản xuất |
| Hạn hán | Ít xảy ra | * Có 15 ha lúa màu chưa có hệ thống tưới | * Có hệ thống sông tự nhiên | * Lúa, màu giảm năng suất |















**Phụ lục 2.5 TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Xu hướng** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Năng lực PCTT** | **Rủi ro thiên tai** |
| Bão ATNĐ | Cường độ mạnh hơn , khó dự đoán, nhiều hơn, xảy ra ít hơn | * Còn 206 nhà thiếu kiên cố, 103 nhà tạm, hầu hết lợp ngói, tấm lợp tôn và fipro xi măng, nhà cấp 4 xuống cấp, nhiều nhà chưa chằng chống hoặc chằng chống không đúng kỹ thuật * Người dân còn chủ quan * Nhiều đối tượng DBTT * Diện tích sản xuất hầu hết ở vùng trũng thấp, trùng mùa bão, dễ bị ngập * Hiểu biết của người dân về thiên tai, cảnh báo thiên tai, cách phòng chống còn hạn chế * Thiếu phương tiện, trang thiết bị trong PCTT * Hoạt động kiêm nhiệm. * Một số thôn loa tay hư hỏng, chưa đầy đủ * Loa truyền thanh của xã một số nơi xuống cấp Một số phương tiện (đò máy, ca nô) không phù hợp với địa bàn * Một bộ phận nhỏ còn chủ quan trong công tác phòng chống thiên tai.. * Một số thôn loa tay hư hỏng, chưa đầy đủ * Một bộ phận nhỏ còn chủ quan trong công tác phòng chống thiên tai. | * Có Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai từ xã đến thôn; hoạt động tốt, có phân công trách nhệm cụ thể, rõ ràng, các thành viên tích cực tham gia * Sự phối hợp giữa xã và thôn tốt, quy chế hoạt động * Có trang bị hệ thống loa đến các cụm dân cư; toàn xã có 35 loa hoạt động đều đặn hàng ngày thông tin cảnh báo kịp thời cho người dân * Công trình công cộng (trụ sở Ủy ban, 3 trường học, trạm y tế đều đã được kiên cố cao tầng là nơi để sơ tán tập trung an toàn * Tỷ lệ hộ dân có nhà kiên cố cao là điều kiện thuận lợi cho việc sơ tán tại chỗ * Có hệ thống đê chống lũ (1km). Đã giảm đáng kể nguy cơ ngập lụt * Công tác chỉ huy được tiến hành kịp thời; điều hành lực lượng nhanh chóng * Thực hiện tốt phương châm “5 tại chỗ”, ngoài chỉ huy tại chỗ đã huy động, tận dụng phương tiện tốt * Hậu cần (dự trữ lương thực, thực phẩm) sẵn sàng. Dự trữ lương thực, thực phẩm trong mùa mưa bão tốt. * Người dân có kinh nghiệm phòng chống thiên tai * Có lực lượng xung kích từ xã đến thôn là 86 người | * Nhà đổ, tốc mái * Chuồng trại bị hư hại * Nhà đổ, trôi, tốc mái * Phương tiện và ngư lưới cụ bị hư hỏng bị mất * Rau màu bị mất |
| Ngập lụt | Kéo dài, sâu từ 1-2m | * Không chủ động di chuyển * Số hộ ở vị trí trũng thấp cao * Còn nhà tạm bợ * 13,9 ha ao, hồ, 850 lồng bè thiếu an toàn, bờ bao ao hồ thấp, yếu, lồng bè trên 50% chưa đảm bảo, neo thuyền không chặt * Không di dời kịp khi có lũ, ngập lụt * Xử lý xác chết không tốt * Xã nằm trong vùng xả lũ, cảnh báo xả lũ không kịp thời * Lực lượng ứng phó chưa đáp ứng cả về số lượng và chất lượng * Chuồng trại thấp trũng ,người nuôi chủ quan, thiếu kỹ năng chăm sóc | * Tuyên truyền tới người dân * Có sự hỗ trợ từ nhiều cấp và từ các tổ chức sau thiên tai * Tổ chức sơ tán * Người dân có nhiều ghe thuyền * Tiêm phòng đầy đủ * Chủ động sơ tán khi có ngập * Vệ sinh chuồng trại sau lũ, nâng cao nền chuồng * Chuyển chuồng trại lên * Thay lồng tre bằng lồng nhôm * Chủ động thu hoạch nếu có thể * Xã chỉ đạo từng thôn * Cảnh báo xả lũ cần kịp thời, chính xác * Thay thế lồng tre bằng lồng nhôm * Tuyên truyền nâng cao ý thức cảnh giác cho cộng đồng * Hỗ trợ kịp thời * Neo đậu, gia cố lồng cá an toàn * Vệ sinh lồng cá * Xuống giống đúng lịch * Chỉ đạo thu hoạch sớm * Chọn giống phù hợp * Chăm sóc phù hợp * Vệ sinh đồng ruộng | * Nhà bị ngập, trôi sập bị hư hại * Tài sản, lương thực bị mất, hư hỏng * Vật nuôi bị trôi, chết * Lúa, hoa màu bị thiệt hại * Chết người * Môi trường bị ô nhiễm * Hoa màu thiệt hại * Nhà bị ngập * Thủy sản bị thiệt hại * Đê bị vỡ , * Sạt lở bờ sông * Đường bị hư hỏng |
| Sét | Nhiều hơn | * Thiếu hiểu biết về sét | * Không nghe điện thoại, cắt điện khi có sét | * Người, bị chết, bị thương |
| Sạt lở bờ sông | Nhanh hơn, nhiều hơn | * Nhà ở sát bờ sông Bồ * Bờ sông chưa được kè * Lòng sông bị đào sâu để khai thác cát | * Di dời các hộ nguy cơ cao * Chủ động sơ tán khi có lũ * Thường xuyên quan sát * Kè bờ sông * Nghiêm cấm việc khai thác cát | * Nhà bị sụt lún, hư hại * Mất đất ở, đất sản xuất |
| Nắng nóng | Nhiệt độ 39-40oC kéo dài 7-15 ngày | * Thiếu phương tiện làm mát | * Tuyên truyền, khuyến cáo người dân cách bảo vệ sức khỏe * Chuyển đêm thành ngày để làm việc | * ảnh hướng tới sức khỏe người dân và gián đoạn các hoạt động |

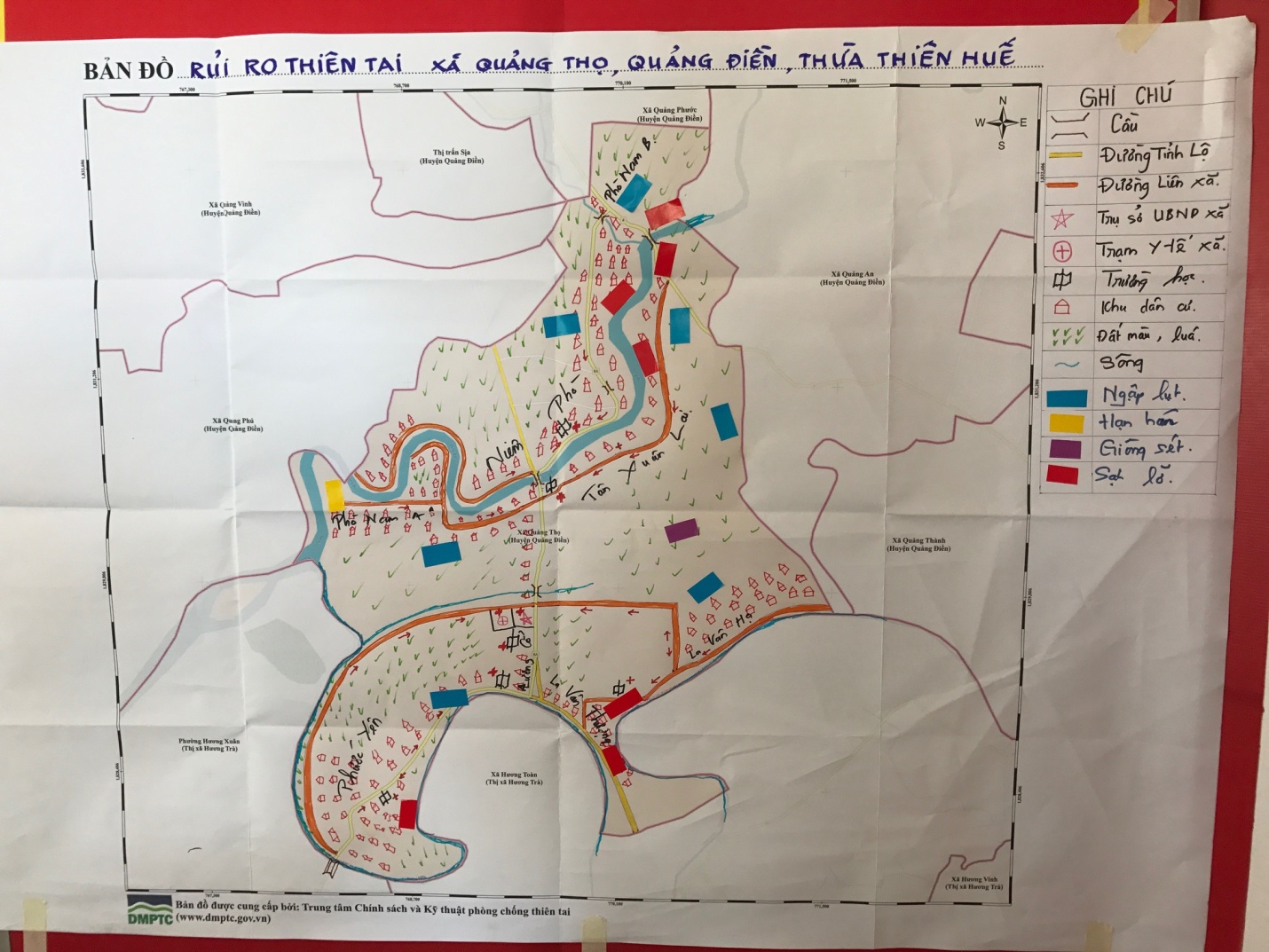
**Phụ lục 2.6** **PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự vấn đề ưu tiên (\*)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **TTDBTD** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp** |
| 2 | Thủy sản bị mất cao | * Nuôi trồng không đúng lịch thời vụ * Đầm ao nằm ở vùng nguy cơ cao * Bờ bao thấp và yếu * Thiếu phương tiên bảo vệ * Chủ hộ nuôi chủ quan | * Thiếu kiến thức nuôi trồng * Rừng ngập mặn còn mỏng, thưa cây * Không mua sắm mới * Thiếu vốn * Tuyên truyền còn hạn chế * Hiểu biết về thiên tai hạn chế * Chưa được tập huấn về thiên tai, BĐKH | * Xuống giống đảm bảo đúng lịch * Thường xuyên gia cố nâng cấp bờ đầm * Tăng cường bổ sung trang thiết bị bảo vệ con nuôi * Hỗ trợ vốn sản xuất * Tuyên truyền thường xuyên * Cảnh báo kịp thời * Chủ động thu hoạch (nếu được) khi có cảnh báo * Tập huấn kiến thức, kỹ năng nuôi trồng * Trồng thêm và chắm dặm rừng ngập mặn * Tập huấn kiến thức PCTT |
| 3 | Môi trường bị ô nhiễm | * Không xử lý kịp thời, đúng quy trình các xác chết * Công trình vệ sinh không đảm bảo * Công tác vệ sinh môi trường sau thiên tai hạn chế | * Thiếu phương tiện, hóa chất xử lý * Chưa quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường * Tuyên truyền vận động còn hạn chế * Nhiều hộ nghèo nên thiếu kinh phí xây dựng | * Tổng vệ sinh sau thiên tai * Xử lý tốt xác chết * Xây dựng nhà vệ sinh tử hoại * Nâng cao ý thức cộng đồng * Tăng cường tuyên truyền * Giảm nghèo |
| 4 | Hệ thống điện và truyền thông bị hư hỏng và xuống cấp | * Số lượng đường điện và trạm điện bị xuống cấp nhiều, hệ thống điện thoại cố định không hoạt động làm ảnh hưởng tới công tác PCTT của địa phương | * Hệ thống điện và cột điện chưa được đồng bộ. Hệ thống đường dây điện thoại thấp ảnh hưởng tới người dân | * Đề xuất di dời, làm mới các cột điện đã xuống cấp tránh gây ảnh hưởng tới người dân khi sơ tán, di dời. * Xóa bỏ hệ thống dây điện thoại cố định tránh gây khó khăn trong công tác di dời |
| 1 | Nhà bị hư hại, sập đổ | * Nhiều nhà ở nơi nguy cơ cao * Nhà xuống cấp * Không chằng chống * Nhà xây dựng không đúng kỹ thuật * Nhà xây dựng chưa đúng kỹ thuật * Nhiều nhà xuống cấp * Nhiều nhà ở nơi nguy cơ cao * Không chằng chống | * Chưa có điều kiện để di dời * Xây dựng trái phép * Thiếu quỹ đất * Hộ nghèo thiếu kinh phí * Quản lý đất đai chưa nghiêm * Không tu bổ thường xuyên * Chất lượng vật liệu kém * Xây dựng chưa đảm bảo kỹ thuật * Chưa được tập huấn * Không chằng chống * Chủ quan * Kiến thức xây dụng nhà an toàn còn hạn chế * Chưa được tập huấn kỹ năng xây dựng nhà an toàn * Không tu sửa nâng cấp thường xuyên * Nhiều hộ nghèo * Chịu ảnh hưởng lớn của gió bão * Thiếu rừng phòng hộ * Chủ quan * Tuyên truyền hạn chế * Nhận thức về bão hạn chế * Chưa được tập huấn | * Thiết kế, XD nhà đúng kỹ thuật * Giảm nhà xuống cấp * Chằng chống nhà và chằng chống đúng kỹ thuật * Tập huấn kỹ năng XD nhà an toàn và kỹ năng chằng chống nhà * Xây nhà cho hộ nghèo và hộ vùng nguy cơ cao * Trồng rừng phòng hộ trên cát và RNM * Nâng cao nhận thức về thiên tai và BĐKH * Tuyên truyền còn hạn chế * Tổ chức tập huấn * Tổ chức diễn tập |

**Phụ lục 2.7 KẾT QUẢ XẾP HẠNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung xếp hạng** | **Cụm thôn 1** | | **Cụm thôn 2** | | **Số người tham gia** | | | **Thứ tự ưu tiên** |
| Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ | Tổng |
| 1 | **Thiệt hại về người** | 2 | 0 | 3 | 2 | 5 | 2 | 7 | 9 |
| 2 | **Đê vỡ** | 2 | 8 | 0 | 0 | 2 | 8 | 10 | 7 |
| 3 | **Nhà bị đổ, hư hại** | 4 | 5 | 2 | 5 | 6 | 10 | 16 | 4 |
| 4 | **Kênh mương hư hỏng** | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 | 12 |
| 5 | **Lúa, rau, màu bị mất** | 4 | 10 | 5 | 9 | 9 | 19 | 28 | 1 |
| 6 | **Vật nuôi bị chết** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 |
| 7 | **Ao, hồ lồng nuôi cá bị trôi, vỡ, cá bị mất, chết** | 0 | 1 | 8 | 13 | 8 | 14 | 22 | 2 |
| 8 | **Môi trường ô nhiễm** | 6 | 10 | 0 | 1 | 6 | 11 | 17 | 3 |
| 9 | **Học sinh phải nghỉ học** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 |
| 10 | **Mất đất ở, đất canh tác** | 0 | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 4 | 11 |
| 11 | **Mất tài sản** | 3 | 5 | 0 | 1 | 3 | 6 | 9 | 8 |
| 12 | **Hệ thống điện, truyền thanh hư hỏng** | 2 | 4 | 6 | 2 | 8 | 6 | 14 | 4 |
| 13 | **Đường bị hư hại** | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 4 | 6 | 10 |
| 14 | **Dịch bệnh phát sinh** | 3 | 2 | 5 | 0 | 8 | 2 | 10 | 6 |

## **Phụ lục 3 Bản đồ rủi ro thiên tai**



## **Phụ lục 4 Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá**

|  |  |
| --- | --- |
| IMG_20180722_083652 | IMG_20180726_085250 |
| IMG_20180726_085237 | **IMG_20180726_082821** |

1. Theo Quy định của các loại hình thiên tai được quy định trong luật PCTT [↑](#footnote-ref-1)
2. Nếu trường thuộc quản lý của huyện nhưng nằm tại thôn/xã này thì vẫn phải thống kê [↑](#footnote-ref-2)
3. Nếu có nhiều điểm trường thì phải thống kê từng điểm trường [↑](#footnote-ref-3)
4. Bệnh viện tỉnh, huyện nhưng nằm trên địa bàn xã thì vẫn phải thống kê [↑](#footnote-ref-4)